DOCUMENT RESUME

ED 189 899 FL 011 732

AUTHOR	Van-Tanh, Phan
TITLE	Speakeasy. English for Special Purposes Series: Autobody Repair. Vietnamese Translation Manual.
INSTITUTION	Honolulu City and County Office of Human Resources, Hawaii.; Honolulu Community Coll., Hawaii.
SPONS AGENCY	Department of Labor, Washington, D.C.
PUB DATE	77
CONTRACT	15-6053-37
NOTE	106p.; For a related document, see FL 011 733.
LANGUAGE	English; Vietnamese
EDRS PRICE	MF01/PC05 Plus Postage.
DESCRIPTORS	Adult Education; *Auto Body Repairers; *Consumer Education; English (Second Language); *English for Special Purposes; *Second Language Instruction; *Speech Instruction; Translation; *Vietnamese; Vocabulary Skills; Vocational Education
IDENTIFIERS	*Survival Language

ABSTRACT

This guide to spoken usage with exercises is designed to enrich the English vocabulary of speakers of Vietnamese. Narrative portions of the text are in Vietnamese. Emphasis is on survival skills and automobile repair skills. Chapters include "Time," "Getting to Know You," "Eating Out," "Opening a Savings Account," "Asking and Giving Directions," "Buying Work Items," "Finding Out about Tools," "Getting a Haircut," "Apartment Hunting," "Using the Right Tool for the Job and Making the Patch Fit the Hole," "Buying Food and Household Items," "Measuring the Apartment for Furniture," "Using Power Tools," "Buying a Used Car," "Buying Furniture," "Straightening Metal Surfaces," "Opening a Checking Account," "Going to the Doctor," "Building Shelves," "How to Use the Disc Grinder," "Getting the Car Fixed," "Going to the Post Office," "Emergency," "Applying and Cutting Plastic Filler," "The Traffic Ticket," "Going to the Library," and "The Job Interview." (JB)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

ED189899

ENGLISH FOR SPECIAL PURPOSES SERIES

AUTOBODY REPAIR

VIETNAMESE TRANSLATION MANUAL

SPEAKEASY

PHAN VĂN-TÁNH

U S DEPARTMENT OF HEALTH, EDUCATION & WELFARE
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION

THIS DOCUMENT HAS BEEN REPRODUCED EXACTLY AS RECEIVED FROM THE PERSON OR ORGANIZATION ORIGINATING IT. POINTS OF VIEW OR OPINIONS STATED DO NOT NECESSARILY REPRESENT OFFICIAL NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION POSITION OR POLICY

FL011932

Produced at Honolulu Community College
1977

No rights reserved. Any part of this book may be reproduced in any form or by any electronic or mechanical means by any classroom teacher for use in a classroom. No written permission from the author or publisher is necessary. This text may not be commercially sold or published. Arrangements for obtaining multiple copies of this text can be made with the Honolulu Community College Instructional Resource Center.

Produced at Honolulu Community College, 1977.

This text was developed under Comprehensive Employment and Training Act (CETA) contract number 15-6053-37 between the U.S. Department of Labor and the Office of Human Resources, City and County of Honolulu, under subcontract to Honolulu Community College.

LỜI CẢM-TẠ

Tập sách Phiên-dịch này thành-hình được là do nhiều sự giúp-đỡ cũng như các ý-kiến xây-dựng khác nhau của các đồng-nghiệp trong chương-trình PLESA (Program for Persons of Limited Speaking Ability).

Trước hết tôi xin chân-thành cảm-tạ ông Al Hoel, Phối-trí-viên Giám-đốc chương-trình PLESA, người đã đóng góp rất nhiều ý-kiến trong việc hoàn-thành tập sách nhỏ này. Tôi cũng xin cảm-ơn anh Bill Peet, tác-giả quyển Speakeasy dành cho thợ sửa dàn đồng xe. Anh Bill Peet đã bỏ ra một số thời-giờ quý-báu của anh để giải-thích những thắc-mắc mà tôi gặp phải trong lúc phiên dịch tập sách này. Kế đến, tôi xin cảm-ơn anh Don Frost, giáo-sư dạy sửa dàn đồng xe, đã cho phép tôi đến xưởng cũng như đã tận-tình giải-thích cho tôi mỗi khi tôi có thắc-mắc liên-hệ đến việc sửa dàn đồng xe. Những kiến-thức khái-quát này đã giúp tôi rất nhiều trong lúc phiên-dịch tập sách này.

Nhân dịp này, tôi cũng xin bày-tỏ sự biết ơn của tôi đối với vợ tôi Nguyễn Thị Nhung, người đã giúp tôi đọc lại bản-thảo và sửa-chữa những lỗi đánh máy trong tập sách này.

Sau hết tôi xin cảm-ơn các học-viên Việt-Nam trong chương-trình PLESA thuộc niên-khóa 1976-1977. Các học-viên này đã đưa ra một số ý-kiến để giúp tôi trình-bày tập sách này theo một hình-thức dễ tham-khảo hơn khi cần đến.

P.V.T.

Honolulu, Hawaii
Tháng 12 năm 1977

TABLE OF CONTENTS

Lời Cảm-Tạ iii

Phần Dành Cho Học-Viên vi

Phần Giới-Thiệu viii

Dấu-Hiệu Phiên-Âm Được Dùng Trong Tập Sách Nầy ix

UNIT I TIME 1

UNIT II GETTING TO KNOW YOU 4

UNIT III EATING OUT 7

UNIT IV OPENING A SAVINGS ACCOUNT 13

UNIT V ASKING AND GIVING DIRECTIONS 16

UNIT VI BUYING WORK ITEMS 20

UNIT VII FINDING OUT ABOUT TOOLS 24

UNIT VIII GETTING A HAIRCUT 27

UNIT IX APARTMENT HUNTING 30

UNIT X USING THE RIGHT TOOL FOR THE JOB AND MAKING THE PATCH FIT THE HOLE 34

UNIT XI BUYING FOOD AND HOUSEHOLD ITEMS 37

UNIT XII MEASURING THE APARTMENT FOR FURNITURE . . . 41

UNIT XIII USING POWER TOOLS 44

UNIT XIV BUYING A USED CAR 47

UNIT XV BUYING FURNITURE 51

UNIT XVI STRAIGHTENING METAL SURFACES 54

UNIT XVII OPENING A CHECKING ACCOUNT 58

UNIT XVIII GOING TO THE DOCTOR 61

UNIT XIX BUILDING SHELVES 66

UNIT XX HOW TO USE THE DISC GRINDER 69

UNIT XXI GETTING THE CAR FIXED 72

UNIT XXII GOING TO THE POST OFFICE 76

UNIT XXIII EMERGENCY! 79

UNIT XXIV APPLYING AND CUTTING PLASTIC FILLER 83

UNIT XXV THE TRAFFIC TICKET 86

UNIT XXVI GOING TO THE LIBRARY 89

UNIT XXVII THE JOB INTERVIEW 92

PHẦN DÀNH CHO HỌC-VIÊN

Tập sách này giống như một bộ gồm các vở kịch ngắn cho bạn tập diễn trong lớp học. Trong số hai mươi bảy chương này, mỗi chương có một đề-tài riêng. Trong lớp, bạn sẽ đóng vai của mỗi nhân-vật trong các bài đối-thoại ít nhất là một lần. Giáo-sư của bạn sẽ tạo cho bạn một cơ-hội để thực-tập các vai của bạn với một hay hai học-viên khác, trước khi bạn được yêu-cầu "trình-diễn" trước các bạn trong lớp học.

Mục-đích của các chương này là giúp cho bạn học nói được tiếng Anh dùng trong đời sống hằng ngày. Các bài đối-thoại được viết để phù-hợp với các trường-hợp thực trong cuộc sống. Các từ-ngữ và văn-phạm trong các bài đối-thoại là các từ-ngữ và văn-phạm mà người bản-xứ nói tiếng Anh sẽ dùng đến. Nhờ tập diễn các bài đối-thoại này, bạn sẽ thực-tập và học được loại Anh-ngữ mà bạn sẽ thường nghe quanh bạn hằng ngày.

Mỗi chương trong quyển này gồm có bốn phần chính: phần sơ-lược, các bài đối-thoại, các câu hỏi và các bài-tập ôn. Phần sơ-lược giúp cho bạn biết được ngay ý chính mà bạn sẽ bàn về trong chương đó. Các bài đối-thoại là phần chính-yếu của các chương. Chúng sẽ giúp bạn phần sinh-ngữ thích-hợp để dùng trong các trường-hợp mà bạn đang tập diễn. Các câu hỏi tạo cho cả bạn và giáo-sư của bạn một cơ-hội để bàn-luận về những trường-hợp mà bạn đã diễn xong rồi. Các bài-tập ôn tạo cho bạn một cơ-hội để bạn chứng-tỏ là bạn đã lãnh-hội được phần sinh-ngữ trong chương đó. Đôi khi bạn cũng cần hỏi các học-viên khác hoặc giáo-sư của bạn một vài câu hỏi. Trong một vài trường-hợp, bạn cần phải có các tấm cạt đối-thoại để giúp bạn thêm về phần Anh-ngữ; còn những trường-hợp khác thì bạn phải tập diễn theo trí nhớ của bạn.

Nếu bạn nhìn sơ qua tập sách nhỏ này, bạn sẽ thấy rằng mỗi chương có một đề-tài chính ở trang đầu của nó, nằm trên phần sơ-lược, và bạn cũng sẽ thấy các đề-tài phụ nằm trước các loạt bài đối-thoại với những lời giải-thích ngắn gọn cho các trường-hợp đó. Đề-tài chính cho bạn biết chủ-đề của chương đó, và đề-tài phụ cho bạn biết rõ hơn về sự liên-hệ của các bài đối-thoại với chủ-đề của chương đó. Thí-dụ, trước khi bạn đến gặp một bác-sĩ, bạn phải gọi điện-thoại xin một cái

hẹn; do đó, các bài đối-thoại đầu tiên trong chương nói về chuyện đi đến bác-sĩ là việc gọi điện-thoại xin cái hẹn. Các bài đối-thoại sau đó là việc nói chuyện với bác-sĩ và y-tá tại chẩn-y-viện.

Các nhân-vật chính trong quyển sách nầy là Randy và Nancy Lee. Randy là một người thợ sửa dàn dông xe trẻ tuổi. Anh ta vừa dời về ở thành-phố Tamarind trên đảo Mahimahi. Nancy là vợ của anh ta. Gia-đình anh Lee có các nhu-cầu và trở-ngại giống như những người dân ở các nước khác đến Honolulu. Chúng tôi hy-vọng rằng việc tập diễn các vấn-đề trở-ngại của họ sẽ giúp bạn giải-quyết được các vấn-đề của bạn được tốt đẹp hơn về cả hai phương-diện Anh-ngữ thực-hành và đời sống của bạn tại xứ lạ. Chúc bạn may mắn và vui-vẻ học-tập.

PHẦN GIỚI-THIỆU

Mục-đích của Tập sách Phiên-dịch nầy là để giúp bạn một phần nào trong khi bạn học quyển Speakeasy dành cho thợ sửa dàn đồng xe. Trong tập sách nhỏ nầy, bạn sẽ tìm thấy các phần phiên-dịch về các bài sơ-lược, những lời chỉ-dẫn và các trường-hợp đối-thoại, một số từ-ngữ và thành-ngữ khó. Các bài sơ-lược được phiên-dịch để bạn có được khái-niệm tổng-quát về những gì bạn sẽ học trong chương đó. Kế đến là những phần chỉ-dẫn về việc thực-tập đối-thoại ứng-khẩu về các trường-hợp dựa vào các trường-hợp ngoài đời; những phần phiên-dịch nầy là để giúp bạn hiểu rõ được vấn-đề hơn để bạn có thể đối-ứng với người đối-thoại khác một cách chính-xác và dễ-dàng hơn. Và phần cuối cùng được phiên-dịch là các thành-ngữ và từ-ngữ khó.

Các phần phiên-dịch vừa kể trên được sắp-xếp theo từng chương một; do đó, thí-dụ, nếu bạn đang ở Chương III và bạn không hiểu rõ phần tiếng Anh có đánh dấu Tr1, bạn hãy vở tập sách phiên-dịch ra Chương III và tìm phần Tr1 bằng tiếng Việt để đọc. Các danh-sách từ-ngữ được sắp-xếp theo thứ-tự mẫu-tự trong mỗi chương. Bạn phải cố-gắng học thuộc tất cả những từ-ngữ mới đối với bạn trong danh-sách từ-ngữ của chương đó, vì những từ-ngữ nầy sẽ không được phiên-dịch lại ở những chương sau đó trừ khi nó mang một nghĩa khác.

Chúng tôi mong rằng bạn tìm thấy tập sách nhỏ nầy giúp bạn được phần nào trong việc học Anh-ngữ cũng như trong đời sống hằng ngày của bạn tại Hoa-kỳ. Thành thật chúc bạn may-mắn, vui-vẻ học-tập, và đạt-thành ý-nguyện.

P.V.T.

Honolulu, Hawaii
Tháng 12 năm 1977

DẤU-HIỆU PHIÊN-ÂM DƯỢC DÙNG TRONG TẬP SÁCH NÀY

Tiếng Anh (hay tiếng Mỹ) không có những dấu giọng như tiếng Việt, nhưng thật ra tiếng Anh cũng có một số dấu giọng tương-đương với tiếng Việt của chúng ta. Dẫu rằng các dấu giọng trong tiếng Anh không quá nặng như các dấu giọng trong tiếng Việt, nhưng chúng ta có thể dung-hòa chúng lại để tìm sự tương-đối trong việc phát-âm tiếng Anh.

Thí-dụ: "phonetic" /fə-nétik/, trong phần phiên-âm chúng ta thấy vần /né/ được phát-âm cao hơn hai vần kia, như thế không có nghĩa là hai vần còn lại được phát-âm giống nhau. Vần thứ nhất được phát-âm thấp hơn vần thứ nhì, và vần thứ ba lại được phát-âm thấp hơn cả vần thứ nhất và thứ nhì. Nếu chúng ta tạm thế các dấu sắc, huyền, nặng và không dấu (´ ` .) vào trong tiếng Anh thì chữ "phonetic" sẽ tạm được phát-âm là /fə-nétịk/.

Và sau đây là các âm trong tiếng Anh có thể thay-thế bằng các âm tương-đương trong tiếng Việt. Tuy-nhiên, có một số ít chúng ta không thể nào tìm âm tương-đương được. Do đó, đối với những âm này chúng ta phải để-ý và bắt-chước những người mà tiếng Anh là tiếng bản-xứ của họ để chúng ta có thể phát-âm thật đúng.

NGUYÊN-ÂM (VOWELS) và NHỊ-TRÙNG-ÂM (DIPHTHONGS)

i:	(íi)	see, beef	/si:,bi:f/
i	(i)	pitch, sit	/pitʃ,sit/
e	(e)	pet, ten	/pét,ten/
æ	(e bành miệng)	fan, hat	/fæn,hæt/
a	(a)	farm, bar	/farm,bar/
o	(aá)	pot, got	/pót,gót/
ɔ	(óo)	tall, saw	/tɔl,sɔ/
u:	(úu)	too, food	/tu:,fú:d/
u	(u)	took, foot	/túk,fút/
ʌ	(â)	cut, cup	/cʌt,cʌp/
ə:r	(ơr)	curve	/kə:rv/
ə	(ơ)	ago	/ə-gou/
ei	(ê)	page	/peidʒ/
ou	(ô)	go, home	/gou,houm/
ai	(ai)	pie, five	/pai,faiv/
au	(au)	count	/kaunt/
ɔi	(oi)	voice	/vɔis/
iər	(iaờr)	pier	/piər/
eər	(éơr)	care	/kéər/

UNIT I

TIME

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. hỏi và cho biết giờ giấc.
2. xin cái hẹn bằng điện-thoại.
3. dời giờ hẹn (bằng điện-thoại).

Vocabulary/Phrases

a little earlier - hơi sớm hơn một tí, một chút

a little later - hơi trễ hơn một tí, một chút

appointment /ə-pɔ́intmənt/ n cái hẹn; sự hẹn gặp

calling (on the phone) - đang gọi (bằng điện-thoại)

cardboard /kárd-bɔrd, -bourd/ n tấm giấy cạt-tông, tấm giấy dày

clock /clók/ n đồng-hồ (lớn, treo tường, trong tàu hay xe)

come /kʌm/ v (pt came, pp come) - tới, đến, đi tới, đi đến

Excuse me! /ɛk-skju:z, ɪk-/ - xin lỗi ông (bà,...); xin ông (bà,...) tha lỗi cho.

expecting /ɛk-spéktɪŋ, ɪk-/ v prp of expect - đang mong đợi, đang mong chờ

fine /fain/ adj tốt, đẹp; (sức-khỏe) khỏe mạnh, khỏe

get up /gét ʌp/ v dậy, thức dậy

half /hæf, háf/ n pl haves - nửa, phần nửa, một nửa

I'll be there - Tôi sẽ tới đó, tôi sẽ có mặt ở đó

in about an hour /áuər/ - trong vòng, khoảng chừng một giờ nữa

leave /li:v/ v (pt, pp left) - bỏ, rời đi, rời khỏi

must /mʌst/ aux v (pt, pp(none)) - phải (chỉ sự bắt buộc)

oh /ou/ (=zero) n chữ o (=số không:0)

past /pæst, pást/ adj qua, qua rồi, qua khỏi

quarter /kwɔ́rtər/ n một phần tư (¼); một phần tư (giờ), một khắc (=15 phút)

see you then - (tôi sẽ) gặp lại anh (chị,....) nhé!

(I'm) sorry /sóri:, sɔ́ri:/ - (Tôi) xin lỗi; (Tôi) lấy làm buồn, lấy làm hối tiếc

sure /ʃuər/ adv informal (=yes, surely) - được, chắc, chắc chắn

thanks a lot - cám ơn nhiều, cám ơn lắm, đa tạ

to (in "It's five to two.") - tới (trong câu "5 phút nữa 2 giờ")

today /tə-déi/ adv hôm nay, ngày nay

we have you down (for 4:30) - chúng tôi ghi 4:30 cho ông.

you're welcome! - không có chi!, không có gì (đâu)!

Miscellaneous Translations

Tr1 ("TIME" GAME)

Bạn hãy thêm các kim chỉ giờ và phút vào các đồng-hồ. Sau khi bạn thêm các kim chỉ giờ và phút, bạn hãy chỉ vào đồng hồ đó và hỏi một học-viên khác xem mấy giờ. Xong rồi bạn hãy viết giờ đó bằng số vào chỗ chừa trống. Ông (Bà) giáo-sư sẽ chỉ bạn cách để làm câu số một.

Tr2 (REVIEW EXERCISES)

1. Dùng đồng-hồ (làm bằng) giấy cạt-tông, giáo-sư hỏi các học-viên "Mấy giờ rồi?"
2. Dùng đồng-hồ giấy cạt-tông, các học-viên hỏi với nhau về giờ giấc.
3. Học-viên A gọi điện-thoại cho học-viên B để xin cái hẹn.
4. Học-viên C gọi điện-thoại cho học-viên D để xin dời giờ hẹn gặp.

UNIT II

GETTING TO KNOW YOU

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. tự giới-thiệu với người lạ, người có chức-vụ cao hơn và người có chức-vụ thấp hơn bạn.
2. giới-thiệu hai hay nhiều người với nhau.
3. một vài sự chào hỏi khác nhau do một số người dùng đến.

Ghi-chú:

Khi gặp nhau, đàn ông bắt tay nhau bằng một cái xiết tay. Nếu người đàn bà đưa tay ra trước, người đàn ông nên bắt tay với bà (cô) ta.

Khi bạn giới-thiệu một người đàn ông và một người đàn bà với nhau, bạn nên giới-thiệu người đàn bà trước.

Vocabulary/Phrases

came /keim/ v pt of come - đã tới, đã đến

come on - đi, đi theo tôi; (sự thúc-giục) lẹ lên, nhanh lên đi (mà)

everybody /évri:-bódi:/ pron mỗi người, (tất cả) mọi người

everyone /évri:-wʌn/ pron mỗi người, (tất cả) mọi người

Fukuda's Autobody Shop - xưởng làm dàn đồng xe của ông Fukuda

How (are) you doing? - Anh (làm việc, làm ăn) ra sao?

How do you do, Mr._____? - Xin chào anh (ông)_____, anh ra sao, thế nào? (dùng cho lần đầu gặp nhau)

Howzit? - Anh ra sao? Anh có khỏe không?

I'd like (= I would like) (to introduce) - Tôi xin, tôi muốn (giới-thiệu...)

introduce /intrə-dju:s/ v giới-thiệu; tiến-dẫn

journeyman /dʒə́rni:-mən/ n thợ chánh, thợ nhà nghề

last night /læst, last nait/ adv tối hôm qua, đêm hôm qua

meet /mí:t/ v (pt, pp met) - gặp, gặp-gỡ, gặp nhau; (Mỹ) (giới-thiệu) làm quen với (ai đó)

Miss /mis/ n cô (dùng cho các cô còn trẻ hay các bà chưa có gia-đình)

Mr. /místər/ n ông (dùng cho các ông, các cậu)

Mrs. /misiz/ n bà (dùng cho các bà, các cô có gia-đình)

Ms., Ms /miz/ n cô, chị (dùng cho các bà, các cô, thường là có gia-đình rồi, nhưng không thích kêu là Mrs.)

month /mʌnθ/ n tháng (trong năm)

myself /mai-sélf/ pron chính tôi, tự tôi

nephew /néfju:/ n cháu trai (của cô, dì, chú, bác, cậu, mợ)

new /n(j)u:/ adj không cũ, mới, mới lạ, mới đây

nice to meet you - hân-hạnh được biết ông

pleased /pli:-zd/ adj vui lòng, hài lòng

Vocabulary (tiếp-theo)

pleasure /plégər/ n sự vui-thích, nguồn vui-thích; sự hài lòng, thỏa-mãn

secretary /sékrə-téri:/ n thư-ký, bí-thư

shake hands - bắt tay

sir /sə:r/ n ngài, ông

think /θink/ v (pt, pp thought) - suy-nghĩ, suy-tưởng

town /taun/ n phố, thành-phố nhỏ

uncle /ánkəl/ n chú, bác, cậu, dượng

worker /wə́rkər/ n nhân-công, nhân-viên làm việc

wrote /rout/ v pt of write - đã viết (thư)

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

1. Bạn hãy tự giới-thiệu với ông B, một thợ làm đồng xe khác.

2. Bạn hãy tự giới-thiệu bạn với ông C, người chủ mới của bạn.

UNIT III

EATING OUT

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. đặt (hay gọi) món ăn cho một bữa ăn sáng, bữa ăn trưa, và bữa ăn tối.
2. dùng thực-đơn.
3. hỏi và trả lời các câu hỏi
4. phỏng đoán xem giấy tính tiền (ở nhà hàng) sẽ lên tới bao nhiêu và tính xem phải để tiền uống nước (tip) lại bao nhiêu.
5. bàn về tiền bạc.

Vocabulary/Phrases

Opunui Restaurant

bacon /béikən/ n thịt ba-rọi muối (của Mỹ)

bake /béik/ v nướng, dúc lò (một ổ bánh)

black coffee /blæk kɔ́fi:/ n cà-phê đen (không đường, sữa)

calorie counter /kǽlər-i: káunt(ə)r/ n (thức-ăn) có ít nhiệt-lượng

cereal /síəri:-əl/ n thực-phẩm ăn sáng làm từ ngũ-cốc (lúa mì, bắp,...) như: corn flake, wheaties, sugar frosted flakes, oatmeal (lúa mạch), cornmeal mush (bột bắp nấu với sữa), granola,v...v.

choice /tʃɔis/ n sự lựa chọn

coffee cake - một loại bánh ngọt có mùi cà-phê

corn flakes /kɔrn fléiks/ n (một loại

cornmeal mush /kɔrn-mi:l m / n bột bắp nấu với sữa

Danish /déiniʃ/ n một loại bánh ngọt nhỏ (dùng cho điểm-tâm)

egg /ég/ n trứng (gà)

English muffin /íŋgliʃ mʌ́fin/ n một loại bánh thường được ăn với bơ và mứt trái cây (dùng cho điểm-tâm)

French toast /frentʃ tóust/ n bánh mì nhúng trong hột gà đã được đánh ra đem đi chiên với bơ

fresh /fréʃ/ adj (bánh) mới ra lò; (rau, thịt) tươi; (người) khỏe-khoắn, không mệt

frosted flakes /frɔ́stid fléiks/ n (một loại "cereal")

granola /grə-nóu-lə/ n (một loại "cereal" gồm có xi-rô, đậu, mật ong, dừa, và trái cây phơi khô)

grape /gréip/ n nho tươi

grapefruit /gréip-frut/ n trái bưởi

guava /gwávə/ n trái ổi

hash brown potatoes /hæʃ braun pətéitouz/ n khoai tây từng miếng nhỏ nhỏi lại và nướng vàng

Vocabulary (tiếp-theo)

homemade /hóum-meid/ adj (quần-áo, bánh) làm ở nhà

hot cake /hót kéik/ n một loại bánh ăn điểm-tâm gồm bột mì nhồi với hột gà đem chiên với bơ (ăn với "syrup")

jam /dʒæm/ n mứt trái cây

keiki (Hawaiian word) n trẻ con, trẻ em, con nít

links /liŋks/ n dồi (người Việt thường ăn với cháo)

lychee /láitʃi:/ n trái vải

malasada /ma-la-sá-da/ n một loại bánh "doughnut" không có lỗ

manapua /ma-na-pua/ n (Chinese word) bánh bao -- baked : bánh bao nướng; steamed : bánh bao hấp

mango /mǽngou/ n trái xoài

menu /ménju:/ n thực-đơn

muffin /mʌ́fin/ n (= cupcake) bánh bông lan (đựng trong ly giấy)

nectar /néktə(r)/ n mật (của hoa hay trái cây)

nui /nu-i/ adj (Hawaiian word) to, lớn

oatmeal /óutmi:l/ n lúa mạch

omelet /óm-lit/ n trứng chiên ô-mơ-lét

ono /óu-nou/ adj (Hwaiian word) ngon

opu /óu-pu/ n (Hwaiian word) bụng, bao-tử

pancake - (xem "hot cake")

papaya /pə-pá:jə/ n trái đu-đủ

passion fruit /pæʃn frut/ n trái phong-xa (ăn được)

pastry /péistri: / n bánh ngọt (nói chung)

pineapple /páinæp-pl/ n trái khóm, trái thơm; trái dứa (Bắc)

pork /pɔrk/ n thịt heo -- pork-filled: có nhân thịt heo

raisin /réizən/ n nho khô

rice cake /rais kéik/ n bánh bò

rice krispies /rais krispi:z/ n (một loại "cereal")

sausage /sɔ́sidʒ/ n lạp-xưởng, dồi (của Mỹ)

side order /said ɔ́rdər/ n món ăn phụ (trong thực-đơn)

Vocabulary (tiếp-theo)

steam /sti:m/ n hơi nước

steam /sti:m/ v hấp bằng hơi nước

steamed /sti:md/ adj được hấp (bằng hơi nước)

syrup /sə:rəp, sirəp/ n xi-rô, nước đường đặc

tender /téndə(r)/ adj (thịt) mềm, không dai

toast /tóust/ n miếng bánh mì nướng

waffle /wófl/ n bánh tàng ong (của Mỹ, ăn với bơ và "syrup")

weight watcher /weit wótʃə(r)/ n người ăn cử (vì sợ lên cân nhiều, sợ mập)

wheat /hwí:t/ n lúa mì

whipped cream /hwípt kri:m/ n chất kem béo và trắng (thường dùng để ăn với "pie" /pai/ hoặc cà-rem (kem))

whole /houl/ adj nguyên, nguyên-vẹn, ròng -- -wheat: bột mì không pha, hoàn-toàn bột mì

wiki-wiki /wíki-wíki/ adj nhanh, lẹ

Eating Out

a cup of (coffee) - một tách (cà-phê)

beer /biər/ n bia, la-ve

breakfast /brékfəst/ n buổi điểm-tâm, bữa ăn sáng

change /tʃeindʒ/ n (for a $20 bill) - tiền thối lại, tiền lẻ

coke /kóuk/ n coca-cola

coming right up -- tới liền, có liền

counter person /káuntər pə:rsən/ n người bán hàng tại quầy hàng

discussing /dis-kʌsiŋ/ v prp of discuss - đang thảo-luận, bàn-thảo

enough /i-nʌf/ adj đủ; khá, kha-khá

get (something) /gét/ v lấy, mua (cái gì)

Vocabulary (tiếp-theo)

have /hæv/ v (= eat and drink) - (thức-ăn) dùng, ăn uống

How do you want your egg? - Anh muốn hột gà như thế nào?

in a couple of minutes - một vài phút nữa

leave a tip - để tiền "tip" (tiền uống nước) lại

look over /lúk óuvər/ v xem-xét, duyệt xem, nhìn sơ qua

medium /mí:di:-əm/ n trung bình, cỡ trung, không lớn không nhỏ

opunui (Hawaiian word) - bụng to, bao-tử to

order /ɔ́rdər/ v gọi, kêu (thức-ăn); đặt (hàng)

picture /píktʃər/ n hình, ảnh, tranh

plate /pleit/ n dĩa bàn

poached egg /póutʃt eg/ n trứng (hột gà) đập vỏ luộc

restaurant /réstər-ənt/ n nhà hàng, tiệm ăn, quán ăn

scrambled egg /skrǽmbəld eg/ n hột gà đánh ra rồi chiên

soft-boiled egg /sɔ́ft bɔild eg/ n hột gà luộc còn hơi sống

sunny-side up /sʌ́ni:-said ʌp/ adj (hột gà) chiên ốp-la

take (someone's) order(s) = Are you ready to order? - Ông (Bà) sẵn-sàng để kêu món gì chưa?

tea /ti:/ n trà; (Bắc) chè

then (I'll have a large one ~) - thế thì tôi sẽ lấy cái lớn vậy.

tip /tip/ n tiền uống nước, tiền "tip" (cho bồi bàn)

(apple, cherry) turnovers /tə:rn-óu-vərz/ n pl một loại bánh ngọt (nhân táo tây, nhân dào tây)

waitress /wéitris/ n nữ bồi bàn

wall /wɔl/ n vách, vách tường

Wikiwiki Fast Foods - (tên của một tiệm ăn)

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

1. Bạn hãy tập diễn các trường-hợp nầy với một học-viên khác.

   a. Bạn hãy tưởng-tượng là bạn đang ở tại nhà hàng. Bạn vừa mới ngồi xuống. Cô bồi bàn tới. Bạn nói gì?

      Thí-dụ: (Bạn hãy điền vào các chỗ trống)

      A May I take _____ _____?

      B Yes, I'll have _____ _____ _____.

      A Anything _____?

      B _____ _____ _____.

   b. Cô bồi bàn mang thức-ăn ra không đúng với món bạn gọi. Bạn nói sao?

   c. Bạn gọi món ăn xong. Bạn với tìm cái bóp, và thấy nó bị mất rồi. Bạn làm sao đây?

   d. Nhân-viên quày hàng thối tiền lộn cho bạn. Bạn đưa cho anh ta giấy 10 đô. Giấy tính tiền của bạn là $2.48, và anh ta thối lại cho bạn $2.52. Bạn nói sao?

2. Bạn hãy nói cho lớp học biết là bạn thích ăn sáng với món gì.

3. Bạn hãy hỏi một học-viên khác các câu hỏi sau đây.

   a. Khoảng chừng bao lâu anh dùng | điểm-tâm / cơm trưa / cơm tối | tại nhà hàng (tên của nhà hàng)?

   b. Anh thích đi ăn ở đâu, anh (tên của người bạn)?

   c. Bồ-ăn (hay thức-ăn) tại (tên của một nhà hàng) ra sao?

   d. Anh thích cái gì nhất tại (tên của một nhà hàng)?

UNIT IV

OPENING A SAVINGS ACCOUNT

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. hỏi và trả lời những câu hỏi về việc mở một trương-mục tiết-kiệm.
2. bàn về việc sử-dụng ngân-hàng, thí-dụ: ký-thác (hay gửi) tiền vào ngân-hàng, sử-dụng tiền mặt và chi-phiếu, hưởng tiền lời, v...v.

23

Vocabulary/Phrases

all right! - được, được chứ, tốt lắm
bank /bæŋk/ n ngân-hàng, nhà băng
by the way - nhân tiện, sẵn dây
cash /kæʃ/ n tiền mặt
(a) cash deposit /di-pɔzit/ n gửi, ký-thác bằng tiền mặt
check /tʃek/ n chi-phiếu, ngân-phiếu
counter /kauntər/ n cái quày, quày hàng
deposit /di-pɔzit/ v gửi, ký-thác tiền (vào ngân-hàng)
fill out (a form) /fil aut/ v điền vào (một mẫu đơn)
form /fɔrm/ n mẫu đơn (in sẵn)
have somebody sign something - nhờ ai ký tên (vào) cái gì
interest /int(ə)rist/ n tiền lời, tiền lãi
joint /dʒɔint/ adj chung với nhau (cả vợ lẫn chồng)
percent /pə:r-sent/ n phần trăm
quarter /kwɔrtər/ n một phần tư (¼)
savings /séiviŋz/ n tiền tiết-kiệm, tiền để dành
savings account /séiviŋz ə-kaunt/ n trương-mục tiết-kiệm
sign /sain/ v ký tên
(yes,) sir /sə:r/ n (thưa) ngài, (thưa) ông
teller /télər/ n thu-phát ngân-viên tại ngân-hàng
traveler's check /trævəl-ərz tʃek/ n chi-phiếu du-khách
wife /waif/ n vợ, hiền thê

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

Bạn hãy tập diễn các trường-hợp nầy với một học-viên khác.

1.

Học-viên A Bạn đang ở tại ngân-hàng. Bạn muốn mở

một trương-mục chi-phiếu.

Học-viên B — Bạn là một thu-phát ngân-viên tại ngân-hàng.

Thí-dụ: (Bạn hãy điền vào các chỗ trống)

A I want to _____.

B How much _____?

A _____ dollars.

B _____.

A _____.

2.

Học-viên A — Bạn đang ở tại ngân-hàng. Bạn đưa cho thu-phát ngân-viên ngân-hàng một tờ giấy bạc 50 đô-la, và bảo cô ta là bạn muốn để 10 đô vào trương-mục tiết-kiệm của bạn. Cô ta đưa lại cho bạn 10 đô.

Học-viên B — Bạn là thu-phát ngân-viên ngân-hàng.

UNIT V

ASKING AND GIVING DIRECTIONS

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. hỏi thăm đường đi.
2. chỉ (cho ai) đường đi.
3. hỏi về nơi chốn để làm những chuyện khác nhau như mua thực-phẩm, hớt tóc, mua quần-áo đàn bà.
4. hỏi thăm một vài chỗ xem chúng nằm ở đâu.

Vocabulary/Phrases

across (the street) /ə-krɔ́s, -krɔ́s/ prep ngang qua, băng qua, từ bên nầy qua bên kia

asking (directions) /ǽskiŋ, áskiŋ/ gerund việc hỏi, hỏi han (đường đi, hướng, phía, chiều)

at the corner of - tại góc đường....

barber shop /bárbər ʃɔp/ n tiệm hớt tóc

between /bì-twí:n/ prep ở giữa, ở khoảng giữa

blocks /blɔ́ks/ n pl of block - các dãy nhà

boulevard /búlə-vard, bú:lɔ-/ n đại-lộ, đường lớn

cross (the street) /krɔ́s/ v đi qua, vượt qua, băng qua (lộ)

department store - (Mỹ) cửa hàng lớn (có nhiều gian hàng nhỏ)

directions /dì-rékʃənz, dai-/ n pl of direction - lời chỉ-dẫn về đường đi tới một nơi nào đó

dirty /dɔ́:rti:/ adj dơ, dơ-bẩn, dơ-dáy

food /fú:d/ n đồ-ăn, thức-ăn, thực-phẩm

giving directions - việc chỉ đường đi cho (ai)

going to need (= gonna need) - sẽ, hay sắp-sửa cần đến

haircut /hέərkʌt/ n sự hớt tóc, cắt tóc

hardware store /hárdwεər stɔr, stour/ n tiệm sắt

How do you get there? Làm sao để (anh) đi tới đó?
Làm thế nào để (anh) đi tới đó?

how far? - bao xa?

in the middle of - ở giữa, ở chính giữa, khoảng giữa

junk /dʒʌnk/ n đồ cũ, đồ vô giá-trị; hàng hóa cũ

Inday's Kitchen - quán ăn, tiệm ăn hiệu Inday

look /lúk/ v nhìn, xem, ngắm

map /mέp/ n bản-đồ, sơ-đồ

men's shop /menz ʃóp/ n tiệm bán quần-áo đàn-ông

needs /ní:ds/ v 3rd sing per - cần, cần đến, cần dùng, cần phải có

Vocabulary (tiếp-theo)

next to /nékst tu/ adj, adv bên cạnh:, gần bên, kế bên

old ones (= old shoes) (theo bài học) những chiếc giày cũ

on your right - về phía tay phải (tay mặt) của bạn

overalls /óuver-ɔlz/ n pl - quần dây treo may bằng vải thô

particle masks /pártɪ-kəl mæsks/ n pl of particle mask - mặt nạ che bụi (xem hình vẽ phần phụ-bản)

past (the hotel) /pást, pæst/ prep khỏi, qua khỏi; ở bên kia

ripped /rípt/ v (passive) - bị rách, bị xé

second /sékənd/ adj thứ nhì, thứ hai

service station /sɔ́:rvɪs stéiʃən/ n trạm xăng, chỗ sửa và vô dầu mỡ xe hơi

shoes /ʃu:z/ n pl of shoe - giày, giày dép

shoe store - tiệm giày

shows /ʃouz/ v 3rd sing per - chỉ (đường đi) (=give directions)

steel-toed shoes /sti:l toud ʃu:z/ n giày mũi thép

take the bus - đi bằng xe buýt

walk up (Pahoehoe) - đi lên phía, đi ngược lên hướng (Pahoehoe)

Where do you get (...)? (= buy) Anh mua (...) ở đâu vậy?

women's clothes /wímɪnz klouz/ n quần-áo đàn-bà

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

Bạn hãy dùng bản-đồ thành-phố Tamarind để làm các bài-tập này.

1. Bạn hãy hỏi | giáo-sư của bạn / một học-viên khác | xem nơi nào để mua

giày. / quần-áo đàn-bà. / thuốc men. / thực-phẩm. |

2. Bạn hãy hỏi | giáo-sư của bạn
một học-viên khác | xem thư-viện
xem bệnh-viện
xem rạp chiếu bóng
xem trường Đại-học Cộng-đồng Tamarind

ở đâu.

3. Bạn hãy hỏi | giáo-sư của bạn
một học-viên khác | làm sao để đi tới

trạm-xăng Muaka.
bệnh-viện Pilikia Nui.
ty bưu-điện.
tiệm hớt tóc Mori.

4. Bạn hãy hỏi | giáo-sư của bạn
một học-viên khác | xem siêu-thị Kala
xem Wikiwiki Fast Foods
xem thư-viện

bao xa.

5. Bạn hãy tập diễn các trường-hợp nầy với một học-viên khác.

Học-viên A — Bạn cần phải mua thực-phẩm, nhưng bạn không biết chợ ở đâu. Bạn hỏi B.

Học-viên B — Bạn trả lời các câu hỏi của B: Xong rồi bạn chỉ đường cho A đi tới siêu-thị Kala.

Thí-dụ: (Bạn hãy điền vào các chỗ trống)

A Where's _____?

B At _____.

A How far _____?

B It's next to _____ on _____ street.

A How do I get _____?

B You can _____.

UNIT VI

BUYING WORK ITEMS

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ học:

1. cách để hỏi về một món đồ bạn muốn mua.
2. về ny giày, ny quần, ny áo (kích của ngực).
3. cách để biết xem món đồ đó bao nhiêu tiền.

Vocabulary/Phrases

acrylic enamel /ə-krílịk i-nǽməl/ n loại sơn "enamel" nầy khô chậm hơn sơn "lacquer" nhưng bóng hơn

acrylic lacquer /ə-krílịk lǽkər/ n loại sơn nầy khô nhanh hơn sơn "namel" nhưng được bóng bằng

better /bétər/ adj comp of good - tốt hơn, khá hơn

buying /báiiŋ/ gerund việc mua sắm

certainly /sə́:rtn-li:/ adv được chứ, dĩ-nhiên, chắc-chắn

chest /tʃést/ n (bộ) ngực (của phái nam)

come again - (xin) mời ông (bà) trở lại lần nữa

counter /káuntər/ n quầy hàng

coveralls /kóvər-ɔlz/ n pl quần luôn áo của thợ máy

different /dífə)rənt/ adj khác, khác nhau, dị-biệt

each /í:tʃ/ adj mỗi, mỗi một

foot measurement /fút méʒər-mənt/ n sự đo chân (để mua giày)

gallon /gǽlən/ n một ga-lông (= 4 lít) (đo lường của Mỹ)

hammers /hǽmərz/ n pl of hammer - các cây búa

have a seat - (xin) mời ông (bà) ngồi

Have you got (...)? (= bought) - Anh có mua (...) chưa?

How much? - Bao nhiêu tiền?

inseam /ín-si:m/ n đường ráp ống quần từ dáy tới lai

length /leŋθ, leŋkθ/ n chiều dài, bề dài

let's see - để (chúng ta) xem, để xem nào

long or short sleeves - (áo) tay dài hay tay ngắn

measure /méʒər/ v đo, đo lường

25% off today = 25% discount today - bán hạ giá 25 phần trăm

over here - ở dây này, ở chỗ nầy nè

over there - ở đằng kia kìa, ở chỗ kia kìa

paint /peint/ n nước sơn

Vocabulary (tiếp-theo)

pair /pɛ́ər/ n một đôi (giày,...), một cặp (kiếng,...)

picking hammers or pick hammers - (xem hình vẽ)

regular /régju-lər/ adj thường, thông thường, bình thường

salesgirl /seilzgə:rl/ n cô bán hàng

salesman /seilzmən/ n ông bán hàng

(shoe) sells for ($34) - (giày) bán với giá ($34)

shirts /ʃə́:rts/ n pl of shirt - mấy cái áo sơ-mi

show me both - (làm ơn) chỉ, đưa cho tôi xem cả hai (thứ)

sit /sit/ v (pt, pp sat) - ngồi (xuống)

size /saiz/ n cỡ, ny, kích-thước

slippers /slípərz/ n pl dép

storekeeper /stɔrkí:pər/ n người giữ tiệm, chủ tiệm

(we) sure do - (chúng tôi sẽ) làm như ý của ông (bà) muốn

tall /tɔl/ adj cao, cao lớn

tennis shoes /ténis ʃu:z/ n giày để đánh ten-nít (quần-vợt)

to make sure (that) - phải chắc-chắn là

try (these) on - hãy thử (mang, mặc mấy cái này) xem

type /taip/ n loại, thứ

waist /wéist/ n eo, thắt lưng

want /wont, wʌnt/ v muốn

wear /wɛ́ər/ v (pt wore, pp worn) - mặc, mang, đội, deo

What size do you wear? Anh mặc (quần-áo) cỡ nào, số mấy?

work shoes /wə́rk ʃu:z/ n giày để đi làm

Miscellaneous Translations

Trl (REVIEW EXERCISES)

1. Bạn hãy tập diễn trường-hợp nầy với một học-viên khác.

Học-viên A	Bạn muốn mua	giày để mang đi chơi. cây búa dùng để gõ (picking).

Học-viên B	Bạn là	người bán giày. ông chủ tiệm. người bán hàng.

2. Bạn hãy tìm hỏi xem kích-thước hay ny giày, ny quần-áo, và eo , đùi và ngực của người ngồi bên cạnh là bao nhiêu. Giáo-sư của bạn sẽ hỏi bạn các con số đó.

3. Bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn xem các món hàng nầy bán giá bao nhiêu tại tiệm bán phụ-tùng xe hơi:

UNIT VII

FINDING OUT ABOUT TOOLS

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. hỏi và trả lời các câu hỏi mà bạn cần phải biết trong xưởng sửa dàn dồng xe (hay bất cứ ở đâu về trường-hợp tương-tự).

2. bàn về các công-dụng của các dụng-cụ khác nhau.

Vocabulary/Phrases

attachment /ə-tétʃmənt/ n sự, phần gắn, nối vào (vật khác); phần phụ-thuộc

bolts /boults/ n pl of bolt - bù-loong

but /bʌ́t/ conj nhưng, nhưng mà

curved /kə:rvd/ adj cong, có hình cong

dent puller /dent púlər/ n dụng-cụ dùng để kéo chỗ móp ra

duckbull shape /dʌ́kbil ʃéip/ n hình, có dạng như mỏ vịt

either ... or /í:ðər, áiðər ɔr/ conj hoặc (cái nầy) hoặc (cái kia), hoặc là...hoặc là...

exactly /i:gzǽkt-li:/ adv thật đúng, thật chính-xác

guess /gés/ v đoán, suy-đoán

hammer-off-dolly v (kỹ-thuật) vồ búa tránh hay trịch khỏi cái "da-li" (dolly) nằm ở bên dưới

hammer-on-dolly v (kỹ-thuật) vồ búa ngay lên vị-trí của cái "da-li" (dolly) nằm ở bên dưới

hard-to-reach places - những chỗ hẹp hay nhỏ, khó đưa những dụng-cụ to, lớn vào được

Have you ever (used)...? - Anh có bao giờ (sử-dụng)... chưa? Anh có từng (sử-dụng)...chưa?

heat /hí:t/ n sức nóng, hơi nóng (của lửa)

locking channels - các đường rãnh trên cây kềm (kìm) mỏ vịt (mỏ quạ)

mostly /móustli:/ adv phần nhiều, hầu-hết

nah (= no) /n h/ adv không, không được

never /névər/ adv chưa bao giờ, không bao giờ

not at all (= never at all) - chưa, không bao giờ cả

phillips head (= phillips screwdriver) n cái khóa hay đồ để vặn hay xiết vít pa-ke

pick (something) up (= buy something) - mua (vật gì đó)

power drill /páuər dril/ n cái khoan điện hay cái khoan dùng hơi

Vocabulary (tiếp-theo)

preventing /pri-véntiŋ/ gerund việc phòng-ngừa, tránh

ratchet /rétʃit/ n (= socket wrench) - cái cán để vặn các khóa mỏ-lết hình ống

regular (wire brush) /régju-lər/ adj thường, thông thường

rows of square teeth - những dãy răng hình vuông

rust /rʌst/ n sét (rét), sự rỉ sét

same as /seim æs/ adj giống như

screwdriver /skrú: draivər/ n cái khóa hay đồ để vặn vít

screws /skru:z/ n pl of screw - các con vít

shrinking hammer /ʃriŋkiŋ hémər/ n một loại búa (xem hình vẽ ở phần phụ-bản)

slide hammer /slaid hémər/ n một loại búa dùng để kéo các chỗ móp của xe ra (xem hình vẽ), búa "giật ngược"

socket wrench /sókit rentʃ/ n cái cán để vặc các khóa mỏ-lết hình ống

stretching /strétʃiŋ/ gerund việc kéo, căng, hay làm cho dãn (giãn) ra

usually /jú:ʒu:əli:/ adv thường thường, thông thường

Vixen file /víksən fail/ n cây dũa dùng để bào hay gọt thép

water pump pliers - kềm mở ống nước (xem hình vẽ)

wire brush /wair brʌ́ʃ/ n bàn chải sắt, bàn chải cước

wire-end brush /wair end brʌ́ʃ/ n bàn chải sắt nhỏ và tròn, thường được gắn vào cái khoan điện (xem hình vẽ)

yeah (= yes) /jéə, jǽə/ adv dạ, ừ, được

you better (= you'd better) - anh nên (làm), anh phải (làm)

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

1. Bạn thấy có một dụng-cụ lạ trong xưởng và bạn muốn tìm hiểu để biết về dụng-cụ đó. Bạn hỏi làm sao?

UNIT VIII

GETTING A HAIRCUT

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. gọi điện-thoại để xin cái hẹn.
2. bàn về sự hớt tóc của bạn: bạn muốn hớt ngắn hay dài bao nhiêu, bạn muốn cái "bát" (chẩn tóc mai) của bạn như thế nào, và hớt một cái tóc như vậy bao nhiêu tiền.

Vocabulary/Phrases

a couple inches - một vài phân Anh

a little earlier - hơi sớm hơn một tí, một chút

afternoon /æftər-nú:n, af-/ n xế trưa, sau 12 giờ trưa

any day - bất cứ ngày nào, ngày nào cũng được

appointment /ə-pɔ́intmɔnt/ n sự hẹn gặp, cái hẹn, giờ hẹn

bald /bɔ́ld/ adj (đầu) sói, không có tóc

barber /bárbər/ n thợ hớt tóc, thợ cắt tóc

bring them up a little (= cut them a little higher) - (tóc) cắt, hớt lên cao hơn một chút nữa

busy /bízi:/ adj bận rộn, bận việc, không rảnh

calling on the phone - đang gọi điện-thoại

could /kúd/ aux v có thể (dùng với tính cách lịch-sự)

cut /kʌ́t/ v (pt, pp cut) - cắt, hớt

Friday /fráidi:,-dei/ n ngày thứ sáu (trong tuần)

good time - giờ thuận-tiện, giờ tốt

hairdresser /héərdrésər/ n thợ làm tóc, thợ uốn tóc

half inch all around - (hớt, cắt tóc) nửa phân đều xung quanh

hello /hé-lou, hà-/ interj (điện-thoại) a-lô

How does it look? - Trông thấy nó (cái đầu) ra sao?

I have you down (for 5:30) - Tôi ghi cho ông (5:30 giờ)

(he) is getting a haircut - (anh ta) đang (được) hớt tóc

medium /mí:di:-əm/ adj trung-bình

(a little) more off the back - (cắt) bớt ở phía sau thêm một chút

next week - tuần tới, tuần sau

pretty good! - được lắm, khá lắm, tốt lắm, khá đẹp

quarter inch (¼ inch) - một phần tư phân Anh

scissors /sízərz/ n pl cây kéo

see you then - hẹn gặp anh nhé

Vocabulary (tiếp-theo)

short /ʃɔ́rt/ adj ngắn, ngắn gọn

sideburns /saidbə:rnz/ n pl of sideburn - chớn tóc mai, cái "pat"

sitting /sítiŋ/ v prp of sit - đang ngồi

telephone /télə-foun/ n điện-thoại, dây nói

that's fine - được lắm, tốt lắm

Thursday /θə́:rzdi:,-dei/ n ngày thứ năm (trong tuần)

tip /típ/ n tiền uống nước (để lại cho bồi bàn, thợ hớt tóc)

to make an appointment - xin cái hẹn

trim /trim/ v tỉa (tóc)

Tuesday /t(j)ú:zdi:,-dei/ n ngày thứ ba (trong tuần)

you could come at (2:30) - ông có thể tới lúc (2:30)

Wednesday /wénzdi:,-dei/ n ngày thứ tư (trong tuần)

What's the name? (= What's your name?) (xin lỗi) Tên họ là chi vậy? (Tên họ của ông là chi vậy?)

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

Bạn hãy tập diễn các trường-hợp nầy với một học-viên khác.

1. Học-viên A Bạn muốn xin cái hẹn với một nha-sĩ.

   Học-viên B Bạn là thư-ký của nha-sĩ.

2. Học-viên A Người thợ hớt tóc lấy một chút dầu xức tóc để bôi lên tóc của bạn. Bạn không muốn ông ta làm như vậy.

   Học-viên B Bạn là người thợ hớt tóc.

3. Học-viên A Bạn đang ngồi trong ghế để hớt tóc và ông thợ hớt tóc sắp sửa hớt tóc của bạn bằng cái tông-đơ điện. Bạn chỉ muốn ông ta dùng cây kéo mà thôi.

   Học-viên B Bạn là người thợ hớt tóc.

UNIT IX

APARTMENT HUNTING

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. hỏi và trả lời các câu hỏi về một căn phòng cho mướn.
2. gọi điện-thoại để tìm hỏi về các căn phòng cho mướn đăng trong mục rao-vặt.

Vocabulary/Phrases

ad /ǽd/ n (from "advertisement") - mục rao-vặt, mục quảng-cáo

advertise /ǽdvər:-taiz/ v quảng-cáo

afford /ə̀-fɔrd/ v (có thể) có đủ sức, có đủ khả năng

allow /ə̀-lau/ v cho phép

apartment /ə̀-pártmənt/ n một căn phòng

around /ə̀-raund/ adv xung quanh, chung quanh

bathtub /bǽθ-tʌb/ n bồn tắm

bedroom /bédru:m,-rum/ n phòng ngủ

belong to /bì-lɔŋ tu/ v thuộc về, của (ai đó)

children /tʃíldrən/ n pl of child - trẻ con, con nít

classified (ad) section - phần, mục rao-vặt (trong báo)

corner (of Mango & Nene) - góc (đường Mango và Nene)

covered /kʌ́vərd/ adj (pp of cover) - được, có che, phủ, trùm

cupboard /kʌ́pbərd/ n tủ đựng chén dĩa

deposit /dì-pózit/ n tiền đặt cọc, tiền thế chân (để thuê nhà)

downstairs /daunstéərz/ adv dưới lầu, ở tầng dưới

electricity /i-lék-trísə-ti:, i:lèk-/ n điện

for rent - cho mướn

found /faund/ v pt of find - đã tìm thấy, tìm được, tìm gặp

furnished /fə́:rniʃt/ adj (pp of furnish) - có trang bị bàn-ghế

furnishings /fə́:rniʃiŋz/ n pl of furnishing - bàn-ghế (và tủ, giường nói chung) trang-bị trong nhà hay căn phòng

furniture /fə́:rnə-tʃər/ n (nói chung) tủ, giường, bàn, ghế,...

(cooking) gas /gés/ n ga (dùng để nấu bếp)

(pay) in advance - (trả tiền) trước, (ứng tiền) trước

included /ìn-klú:djd/ v (passive) - được tính luôn, kể chung

(be) interested in - thích; để ý đến, chú tâm đến

lanai /là-nai/ n (Hawaiian word) (= balcony) - bao-lơn, ban-công, hàng ba

Vocabulary (tiếp-theo)

landlord /lǽndlɔrd/ n chủ nhà hay người cho mướn nhà

launderette /lɔ́n-də-ret/ n phòng hay chỗ để máy giặt đồ nhỏ

livingroom /lívɪŋ ru:m/ n phòng khách

located /lou-kéitjd/ v (passive) - tọa lạc tại, nằm tại (một địa-điểm hay chỗ nào đó)

manager /mǽnjdʒ-ər/ n người quản-lý, trông-nôm hay cai-quản

newspaper /n(j)u:z-péipər/ n tờ báo, tờ nhật trình

of course /əv kɔ́rs, kóurs/ adv (= yes) - dĩ-nhiên, được chứ

one month's rent (for deposit) - (đặt cọc) một tháng tiền thuê nhà

parking stall /párkɪŋ stɔl/ n chỗ hay lô đậu xe

parties /párti:z/ n pl of party - những buổi tiệc, dám tiệc

partly furnished - (phòng hay nhà cho mướn) được trang-bị chút ít đồ-đạc như bếp, tủ lạnh

pay /pei/ v (pt, pp paid) - trả (tiền)

pets /péts/ n pl of pet - cầm thú, gia cầm (như mèo, chó,...)

(renting) policy /pɔ́lə-si:/ n qui-chế, điều-lệ (mướn nhà)

problem /prɔ́blɔm/ n (= difficulty) - điều trở-ngại, khó-khăn

refrigerator /rɪ-frídʒə-réitər/ n tủ lạnh

shower (in the bathroom) /ʃáuər/ n vòi tắm bông sen

sliding door /sláidɪŋ dɔr/ n loại cửa kính lớn có hai mí, đóng bằng cách kéo hai mí lại với nhau

stove /stouv/ n cái bếp, cái lò (để nấu ăn)

tenants /ténənts/ n pl of tenant - người mướn nhà, thuê nhà

too expensive (to rent) - quá đắc (không thể mướn nổi)

washing machine /wɔ́ʃɪŋ mə-ʃi:n, wɔ́ʃɪŋ/ n máy giặt (quần-áo)

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

Bạn hãy tập diễn các trường-hợp này với một học-viên khác.

1. Học-viên A — Bạn đang gọi điện-thoại để biết thêm về một căn phòng cho mướn. Phần rao-vặt trong báo chỉ cho biết địa-điểm và số điện-thoại. Bạn hãy tìm cách hỏi tất cả mọi thứ về căn phòng đó.

   Học-viên B — Bạn đang cho mướn một căn phòng. Bạn trả lời các câu-hỏi của học-viên A.

2. Học-viên A — Bạn đang xem một căn phòng. Bạn biết được giá tiền cho thuê, bao nhiêu phòng ngủ, các điều-lệ về trẻ con và gia-cầm như chó,mèo nuôi trong nhà. Bạn hãy tìm hỏi về tất cả những thứ khác bạn cần muốn biết.

   Học-viên B — Bạn là chủ nhà. Bạn trả lời các câu hỏi của A.

UNIT X

USING THE RIGHT TOOL FOR THE JOB
AND MAKING THE PATCH FIT THE HOLE

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. hỏi cách để làm các công-việc.
2. tìm hỏi xem dùng dụng-cụ gì.
3. bàn về một số dụng-cụ được dùng trong việc sửa dàn đồng xe và dùng chúng nó như thế nào.

Vocabulary/Phrases

bigger /bígər/ adj comp of big - to hơn, lớn hơn, bự hơn

carefully /kéərfəli:/ adv thật cẩn-thận, kỹ-lưỡng, kỹ-càng

corners /kɔ́rnərz/ n pl of corner - mấy cái góc

correct /kə-rékt/ adj đúng

cross-slotted screwdriver = phillips screedriver - dụng-cụ hay khóa để mở vít pa-ke

cut /kʌ́t/ v (pt, pp cut) - cắt, hớt, xén

extra /ékstrə/ n sự thừa ra, vật thừa ra

faster /fǽstər, fás-/ adj comp of fast - nhanh hơn, lẹ hơn

hole /houl/ n cái lỗ, lỗ hổng

measure /méʒər/ v đo, đo lường

measurements /méʒər-mənts/ n pl of measurement - những sự, cách, phép đo lường

patch /pǽtʃ/ n một miếng vá, chỗ vá

rusty /rʌ́sti:/ adj rỉ sét, sét (rét)

sand /sænd/ v đánh, chà giấy nhám

sanding /sǽndiŋ/ gerund việc chà, đánh giấy nhám

screwdriver /skrú:draivər/ n dụng-cụ dùng để mở vít

sheet metal /ʃí:t métl/ n sắt miếng, kim-loại miếng (dát mỏng)

(tin) snips /snípS/ n pl kéo cắt thiếc

step /stép/ n (= process) - một bước, một giai-đoạn

sure /ʃúər/ adj chắc-chắn

take off (this nut) - tháo, mở (con tán này) ra

take out (this screw) - tháo, lấy (con vít, con ốc này) ra

tape measure /téip méʒər/ n thước dây lò-xo

tool box /tu:l boks/ n hộp, thùng dựng dụng-cụ hay đồ nghề

tools /tu:lz/ n pl of tool - các dụng-cụ, các món đồ nghề

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

1. Bạn hãy thực-tập do các đồ-vật khác nhau. Một học-viên nên hỏi: "_____ ____ dài bao nhiêu?" Và học-khác nên trả lời: "Nó (dài) _____ phân Anh."

   Học-viên A _____ dài bao nhiêu?
   rộng
   to

   Học-viên B (Nó dài) _____ phân Anh.
   (Nó rộng) _____ tất và _____ phân Anh.
   (Nó) _____ phân Anh (dài) và _____ phân Anh (ngang hay rộng).

2. Bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn hay một học-viên khác:

Làm cách nào để tôi	thảo (mở) con vít này ra?
	cắt góc của miếng vá này?
	gắn cái dĩa giấy nhám mới vào?

Tôi dùng	máy chà giấy nhám	nào	để làm công-việc này?
	khóa mở vít		
	dĩa giấy nhám		

X

UNIT XI

BUYING FOOD AND HOUSEHOLD ITEMS

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. mua sắm những vật-dụng nhà bếp và thức-ăn.
2. bàn về những loại vật-dụng khác nhau.
3. bàn về giá cả đặc-biệt và hằng ngày của các thứ thức-ăn.
4. sử-dụng những quảng-cáo trên báo để giúp bạn mua sắm.
5. hỏi người bán hàng về những món đồ mà bạn cần mua.

Vocabulary/Phrases

aku /aku/ n (Hawaiian fish) - một loại cá tại Hawaii

akule /akúlei/ n (Hawaiian fish) - một loại cá tại Hawaii

aisle /ail/ n lối đi ở giữa trong siêu-thị, trong rạp hát, trong nhà thờ

all of us - cả bọn chúng ta, tất cả chúng tôi

aluminum pans /ə-lú:mə-nəm pænz/ n pl of aluminum pan - các cái xoong, chảo (bằng) nhôm

brand /brænd/ n (tên) hãng, hiệu (sản-xuất)

can opener /kæn óupən-ər/ n dụng-cụ để khui (mở) đồ-hộp

canned goods /kænd gúdz/ n thực-phẩm vô hộp, đồ-hộp

cans /kænz/ n pl of can - những cái hộp (nhôm hay thiếc)

carving knives /kárviŋ naivz/ n pl of carving knife - những cây dao bản to (để xắt thịt)

checkout counter - quầy hàng tính tiền (trước khi ra khỏi tiệm)

compare /kəm-péər/ n so-sánh

decide /di-said/ v quyết-định, nhất-định

dishwashing soap - xà-bông, xà-phòng rửa chén dĩa

dishes /díʃiz/ n pl of dish - những cái dĩa (dĩa)

dozen /dázən/ n một tá (mười hai cái)

edges /édʒiz/ n pl of edge - các bờ, mép, cạnh, rìa

fit /fít/ v (theo bài học) làm cho thích hợp

flavor /fléivər/ n hương-vị, mùi vị

frying pan /fráiiŋ pæn/ n những cái chảo (để) tráng hay chiên

garage sale /gə-raʒ seil/ n bán xôn ở nhà xe (thường các món đồ bán với giá rẻ vì người bán phải dọn đi xa)

glasses /glǽsiz, glásiz/ n pl of glass - những cái ly

neat up /ní:t ʌp/ v làm cho gọn-gàng, sạch-sẽ

How big does the oven have to be? - Cái máy nướng bánh phải bao to?

Vocabulary (tiếp-theo)

in all (= total) - tổng-cộng cả thảy

kitchen utensils /kítʃən ju:-ténsəlz/ n pl of kitchen utensil - vật-dụng hay dụng-cụ dùng trong nhà bếp

knives /naivz/ n pl of knife - mấy cây dao

laundry soap /lɔ́ndri: soup/ n xà-phòng, xà bông giặt đồ

lbs (viết tắt của pounds) - nhiều cân Anh

leftovers /léftouvərz/ n (đồ-ăn) còn thừa lại, còn dư lại

lettuce /létəs/ n cải nhiếp (một loại cải xà-lách của Mỹ)

mahimahi /mahi-mahi/ n (Hawaiian fish) - một loại cá tại Hawaii

navel oranges /néivəl ɔ́rindʒ-iz/ n pl of navel orange - một loại cam (bên dưới có cái lỗ như cái rún)

nice-looking oranges - mấy trái cam trông ngon lành, đẹp đẽ

on sale - bán giá hạ, bán xôn

on special - bán giá đặc-biệt

oven /ɔ́uvən/ n lò nướng (bánh, thịt)

pans /pænz/ n pl of pan - những cái quánh, cái xoong (cán dài)

pick up (kitchen utensils) - mua (đồ dùng nhà bếp)

plus tax - cộng thêm thuế

prices /práisiz/ n pl of price - giá cả

produce section /próu, prɔ́dju:s sékʃən/ n gian hàng nông-phẩm (rau cải, trái cây,...)

quart /kwɔrt/ n một phần tư ga-lông (¼ gallon) (= 0,95 lít)

raisins /réizənz/ n pl of raisin - nho khô

ripe /raip/ adj (trái cây) chín

salesgirl /seilzgə:rl/ n cô bán hàng

saucepans /sɔ́spænz/ n pl of saucepan - cái xoong hay cái quánh để làm nước sốt (có tay cầm dài)

serrated /seréitid/ adj (cạnh, lưỡi dao) có hình răng cưa

set /sét/ n một

sharp /ʃárp/ adj (dao) bén, sắc-bén

Vocabulary (tiếp-theo)

shopping carts /ʃópiŋ karts/ n pl of shopping cart - những xe đẩy tay để mua đồ trong siêu-thị

supermarket /sú:pər-márkɨt/ n siêu-thị

teflon frying pans /téflən fráiiŋ pænz/ n mấy cái chảo chiên không bị dính (= non-sticking pans)

the rest - phần còn lại

toaster oven /tóustər óuvən/ n máy nướng (bánh, thịt,...)

town /taun/ n phố, phố chợ, thành phố nhỏ

waffle iron /wófəl áiərn/ n khuôn bánh tàn ong (của Mỹ)

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

1. Có một cái máy nướng bánh mì giá $18.95 và một cái khác là $29.95. Một học-viên làm Randy. Một học-viên khác làm Nancy. Vậy bạn hãy quyết-định nên mua máy nướng bánh nào?

Randy	Which toaster oven do you like best?
Nancy	This one is _____.
Randy	But it's too _____.
Nancy	Okay. We'll buy the _____ one.

Bạn hãy diễn lại một lần nữa cũng trường-hợp nầy, nhưng lần nầy bạn hãy nói về việc mua một con dao lớn (xắt thịt) hoặc một cái chảo hay một cái xoong. Bạn hãy xem các bài đối-thoại 1-5 nếu bạn cần thêm ý.

2. Bạn hãy sử-dụng mục rao-vặt (quảng-cáo) trên báo để quyết-định xem đi mua sắm ở đâu. Bạn hãy so-sánh giá cả.

Thí-dụ: (Bạn hãy điền vào các chỗ trống)

A	Big Save has eggs for 85 cents a dozen.
B	But Short's has orange juice for 50 cents a large can.
A	Let's go to _____. They have more _____.
B	No, let's go to _____.

UNIT XII

MEASURING THE APARTMENT FOR FURNITURE

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. đo và bàn về kích-thước của một căn phòng.
2. sử-dụng và bàn về cách dùng thước dây có lò xo.
3. hỏi và cho biết chiều dài, chiều rộng và chiều cao của một căn phòng.
4. bàn về sự xếp-đặt bàn-ghế, tủ, giường trong một căn phòng.

Vocabulary/Phrases

again /ə-gen/ adv một lần nữa
armchair /ármtʃéər/ n ghế bành (có tay dựa)
bed /bed/ n giường (ngủ)
buy /bai/ v (pt, pp bought) - mua
come out here! - ra đây này!
corner to corner - từ góc nầy tới góc kia
doing /dú:iŋ/ v prp of do - đang làm (việc gì đó)
down here next to the floor - phía dưới gần cái sàn (nhà)
end /end/ n phần cuối, đầu cuối cùng (của một vật)
end table /end téibəl/ n bàn nhỏ (để cạnh 1 đầu ghế sa-lông)
have to do - phải làm
help /hélp/ v giúp đỡ, phụ giúp
hold /hould/ v (pt, pp held) - cầm, nắm, giữ
holding /hóuldiŋ/ v prp đang cầm, nắm, giữ
how long? - dài bao nhiêu?
how wide? - rộng bao nhiêu?
know /nou/ v (pt knew, pp known) - biết, hiểu biết
lamps /læmps/ n pl of lamp - đèn để bàn
like this? - giống như vầy phải không?
maybe /méibi:/ adv có lẽ, có thể
measuring /méʒəriŋ/ gerund việc đo, việc đo lường
measuring /méʒəriŋ/ v prp of measure - đang đo, đang đo lường
mirror /mírər/ n gương, kính (soi mặt)
other /ʌ́ðər/ adj cái khác
(the) other way - (đo) bên kia, chiều kia
pole lamp /poul læmp/ n đèn có chân (dựng trong góc phòng)
pull /pul/ v kéo
right next to - ngay bên cạnh
right /rait/ adj đúng, phải

Vocabulary (tiếp-theo)

room /ru:m, rum/ n buồng, phòng (ngủ, tắm,...)

sofa /sóufə/ n ghế sa-lông, ghế trường-kỷ, ghế dài có lưng dựa

stretch (all the way) - căng, kéo (thẳng ra)

their /ðéər/ pron của họ, của chúng nó

they /ðei/ pron họ, chúng nó

tight /tait/ adj chặt, chặt-chẽ, khít

turn /tə:rn/ v lật qua, trở qua

TV (television) n ti-vi, truyền-hình

up on the wall - lên (phía) trên tường

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

1. Bạn hãy đo chiều cao của một học-viên. Một học-viên khác sẽ hỏi bạn xem học-viên kia cao bao nhiêu.

   Thí-dụ: (Bạn hãy điền vào các chỗ trống)

   A How tall is _____?

   B He's ____ feet _____ inches tall.

2. Bạn hãy đo một cái bàn hoặc một cái bàn viết trong lớp học. Một học-viên khác sẽ hỏi bạn xem nó bao lớn.

   Thí-dụ: (Bạn hãy điền vào các chỗ trống)

   A How big is the table?

   B It's _____ feet _____ inches wide, _____ feet _____ inches _____ long, and _____ feet _____ inches high.

3. Bạn hãy nhờ một học-viên khác giúp bạn đo cái phòng học của bạn. Bạn hãy dùng các bài đối-thoại 1, 2, 3, hoặc 4 để giúp bạn về phần Anh-văn.

UNIT XIII

USING POWER TOOLS

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. hỏi để biết cách sử-dụng các dụng-cụ khác nhau.
2. hỏi xem bạn dùng các dụng-cụ đó để làm gì.
3. hỏi xem dụng-cụ nào bạn dùng trước.
4. hỏi xem loại dụng-cụ nào bạn dùng vào những loại công-việc khác nhau.

Vocabulary/Phrases

Bondo file /bóndou fail/ n cây dũa hay bàn bào Bon-dô

dust /dʌ́st/ n bụi, bụi-bặm

electric drill /i-léktrik dril/ n cái khoan điện

feather-edger /féðər édʒər/ n máy chà giấy nhám, máy chà cho lấp mí hay cho hai mí bằng nhau

file /fail/ n cây dũa, dụng-cụ dùng để bào Bon-dô

fine sanding - việc đánh, chà giấy nhám cho láng (một vật)

forever /fər-évər/ adj mãi mãi, vĩnh-viễn

grit /grít/ n (giấy nhám) số hạt trên giấy (chỉ độ thô, nhuyễn)

happens /hǽpənz/ v 3rd sing per of happen - xảy ra, xảy đến (ngẫu-nhiên, tình-cờ)

I could use (...), couldn't I? - Tôi có thể dùng (...), phải không?

jitterbug /dʒítər-bʌg/ n (= orbital sander, feather-edger) - máy chà giấy nhám, máy chà lấp mí

like /laik/ adj giống, giống như

orbital sander /ɔ́rbitəl sǽndər/ n máy chà giấy nhám, máy chà lấp mí

plastic filler /plǽstik fílər/ n hóa chất để trét dàn dồng xe, chất Bon-dô

power tools /páuər tu:lz/ n dụng-cụ xài điện hay hơi

primer /práimər/ n nước sơn lót

(a) real (good reason) - (một lý-do) thật (chính-đáng)

roloc disc /róulok disk/ n một phiến tròn nhỏ (dùng với cái khoan điện để mài hay chà những chỗ hẹp hay nhỏ)

sand paper /sænd péipər/ n giấy nhám

sanding block /sǽndiŋ blɔ́k/ n thỏi chà giấy nhám

shoot primer - xịt, thổi nước sơn lót

torch /tɔ́rtʃ/ n (autobody) mỏ hàn

wire brush /wáiər brʌ́ʃ/ n bàn chải sắt, bàn chải cước

you got it! - (lóng) Anh hiểu đúng rồi đó!

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

1. Bạn hãy hỏi | giáo-sư của bạn
một học-viên khác | cách để | hàn vá một
trét Bon-dô
mồi lửa mỏ

   cái lỗ.
(plastic filler).
hàn. |

2. Bạn hãy hỏi | giáo-sư của bạn xem
một học-viên khác xem | cái khoan điện
bàn bào Bon-dô
búa giật ngược

   dùng để làm gì. |

3. Bạn hãy hỏi | giáo-sư của bạn xem
một học-viên khác xem | bạn dùng cái nào

   trước | cái thỏi chà giấy nhám hay bàn bào Bon-dô.
cái máy chà giấy nhám hay cái thỏi chà giấy nhám.
cái bàn chải sắt hay cái mỏ hàn. |

4. Bạn hãy hỏi | giáo-sư của bạn xem
một học-viên khác xem | loại giấy nhám

   bao nhiêu hạt (what grit) bạn nên dùng về việc |

   đánh giấy nyám (một vật) cho láng.
đánh (một vật) cho nhám để trét Bon-dô.
cắt dồng xe hơi. |

UNIT XIV

BUYING A USED CAR

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. gọi điện-thoại để tìm biết thêm về xe hơi cũ được đăng bán ở mục rao-vặt trong báo.
2. hỏi và trả lời các câu hỏi về tình-trạng của xe cũ bán lại.

Vocabulary/Phrases

almost new - gần như mới, hầu như mới

asking /æskiŋ, áskiŋ/ v prp of ask - (buôn bán) đang đòi giá

at about noon - vào khoảng trưa, vào khoảng 12 giờ trưa

back /bæk/ adj phía sau, ở phía sau

back door - cửa (xe) phía sau

bargaining /bár-giniŋ/ n việc trả giá, sự trả giá

battery /bætə-ri:/ n bình ắc-qui, bình điện-trỉ

(telephone) calls - những cú điện-thoại

carport /kar-pórt/ n mái hiên che ra cho xe đậu

classified ads - các mục rao-vặt (trong báo)

door /dɔr, dour/ n cửa (nhà, xe hơi,...)

drive /draiv/ v (pt drove, pp driven) - lái xe (hơi)

engine /éndʒən/ n máy, máy-móc, động-cơ

fenders /féndərz/ n pl of fender - mấy cái vè xe hơi

(a) few /fju:/ adj một vài, một ít

find out about - tìm hiểu về

for sale - (cần) bán (xe, nhà,...)

front /frʌnt/ adj phía trước, ở trước, đằng trước

garage /gə-raʒ,-radʒ/ n nhà xe, ga-ra xe

great /greit/ adj to, lớn

guy /gai/ n (informal) - gã, thằng, cái người (dàn ông đó)

How many miles (does it have) on it? Vậy chứ nó chạy bao nhiêu dặm rồi?

ignition /ig-niʃən/ n ổ khóa để mở máy xe chạy

interior /in-tiəri:-ər/ n (xe) phần bên trong

key /ki:/ n chìa khóa

knocking /nókiŋ/ v prp of knock - gõ cửa

later /leitər/ adj comp of late - sau này, sau đó, về sau

leave /li:v/ v (pt, pp left) - rời, rời bỏ, để lại

Vocabulary (tiếp-theo)

lunch hour - giờ ăn trưa, giờ cơm trưa
miles /mailz/ n pl of mile - (nhiều) dặm
muffler /máflər/ n ống hãm thanh, bô (xe hơi)
noon /nu:n/ n buổi trưa, 12 giờ trưa, đúng ngọ
offer /ɔ́fər, ófər/ n sự đề-nghị (về giá cả trong việc mua bán)
perfect /pə́:rfikt/ adj hoàn-hảo, hoàn-toàn, tuyệt
rear /riər/ adj phía sau, ở sau, đằng sau
ripped /rípt/ v (passive) - bị rách
runs /rʌnz/ v 3rd sing per of run - chạy
rust /rʌ́st/ n sự, chỗ rỉ, sét
shape /ʃéip/ n (= condition) - (xe) tình-trạng (tốt, xấu)
seats /sí:ts/ n pl of seat - những chỗ ngồi, ghế (trong xe)
see /si:/ v (pt saw, pp seen) - xem, thấy, trông thấy
seller /sélər/ n người bán
selling /séliŋ/ v prp of sell - đang bán
someone else - người khác, một người nào khác
(rust) spots /spóts/ n pl of spot - những chỗ (đốm) sét
starts /starts/ v 3rd sing per of start - cho (máy xe) chạy
tailpipe /téilpaip/ n ống thoát hơi (ở phần cuối của bô xe)
thousand /θáuzənd/ n một nghìn, một ngàn
though /ðou/ conj mặc dù, dẫu (rằng)
tires /tairz/ n pl of tire - những cái vỏ xe
transmission /trænz, trænz-míʃən/ n hộp số, bộ-phận sang số
tread /tréd/ n gai (của vỏ xe)
used car - xe cũ bán lại, xe dùng rồi
waiting /wéitiŋ/ v prp of wait - đang chờ, đợi
worn /wɔrn/ adj (pp of wear) - (đồ-vật) mòn, sờn

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

Bạn hãy tập diễn các trường-hợp nầy với một học-viên khác.

1. Học-viên A — Bạn muốn mua một chiếc xe cũ bán lại còn tốt. Bạn thấy quảng-cáo của B trong báo. Bạn gọi điện-thoại cho B.

   Học-viên B — Bạn có quảng-cáo trong báo để bán chiếc xe. Bạn nhận được cú điện-thoại của A.

2. Học-viên A — Bạn đang xem một chiếc xe cũ bán lại. Bạn thấy có một vài chỗ không được tốt. Gai của 2 vỏ xe không còn được nhiều. Xe bị nhiều chỗ móp. Máy xe nổ không êm.

   Học-viên B — Bạn đang bán chiếc xe của bạn. Bạn kể cho người mua nghe tất cả những gì tốt về chiếc xe.

3. Học-viên A — Bạn đang xem một chiếc xe. Bạn thích nó, nhưng giá tiền (hơi) cao.

   Học-viên B — Bạn đang bán chiếc xe của bạn. Bạn đang đòi giá cao vì chiếc xe còn (trong tình-trạng) tốt.

(Bạn có thể dùng các tấm cạt về các trường-hợp nếu bạn muốn. Bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn về mấy tấm cạt nầy.)

UNIT XV

BUYING FURNITURE

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. bàn về việc mua bàn, ghế, tủ, giường, v.v...
2. bàn về việc sử-dụng cuốn ca-ta-lô của các tiệm buôn lớn, việc sử-dụng các mục rao-vặt trong báo.
3. nói chuyện với người bán bàn-ghế.

Vocabulary/Phrases

a lot less (than that) - rẻ hơn (cái đó) nhiều

bet /bét/ v cá, đánh cá (xem ai thắng, hay đúng)

bicycle /bái-sikəl,-si-kəl/ n xe đạp

catalog /kǽtl-ɔg/ n cuốn ca-ta-lô, sách in kiểu hàng và giá tiền

cheap /tʃí:p/ adj rẻ, không đắc (mắc)

checking the price - đang hỏi giá tiền (một món đồ)

dbl. = double /dʌ́bəl/ adj đôi, gấp đôi

dinette set /dai-nét set/ n bộ bàn ghế để ăn cơm

double bed - giường đôi (2 người nằm) (khoảng 1,4 m)

eves. = evenings - (những) buổi chiều, buổi tối

exercise bicycle - xe đạp tập thể-dục

five-piece set - một bộ (bàn ghế) gồm 5 món (1 bàn + 4 ghế)

good deals - giá rẻ, giá hời, giá phải chẳng

kids /kídz/ n pl of kid - trẻ con, con nít, trẻ em

listed under furniture - được đăng hay in trong phần (dưới mục) bàn-ghế

lowest-priced set - một bộ (bàn ghế) giá thấp nhất, hạ nhất

misc. = miscellaneous /mís -léini:-.s/ adj linh-tinh

private party - (mua lại vật gì của) người ngoài (chứ không phải trong tiệm, hay của một công-ty)

queen size - cỡ giường lớn hơn giường đôi (khoảng 1,6 m)

regular sofa - ghế trường-kỹ, ghế sa-lông thường

salesman /séilzmən/ n người bán hàng, ông bán hàng

second-hand /sékənd hænd/ adj (đồ-vật) cũ hay đã có dùng rồi được đem ra bán lại

selection /si-lékʃən/ n (đồ) tuyển chọn; sự chọn, lựa

sofa bed /sóufə bed/ n ghế sa-lông có thể kéo ra thành giường

twin bed (= single bed) /twin bed/ n giường chiếc (khoảng 1,2 m)

visit /vízjt/ v thăm, thăm-viếng

visitor /ví-zə-tər/ n khách tới thăm

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

1. Bạn hãy hỏi một học-viên khác xem

một bộ bàn ghế	
một cái giường	
một cái giường	
một cái ghế sa-	
để ăn cơm	bao nhiêu tiền.
chiếc	
đôi	
lông luôn giường	

2. Học-viên A — Bạn muốn mua một cái giường đôi. Bạn thấy có một cái giường đôi đăng bán trong mục rao-vặt. Bạn gọi điện-thoại cho người bán.

   Học-viên B — Bạn có một cái giường đôi đăng báo bán. Anh A gọi điện-thoại cho bạn.

3. Học-viên A — Bạn có một bộ bàn ghế ăn cơm đăng (báo) bán. Anh B gọi (điện-thoại) cho bạn.

   Học-viên B — Bạn muốn mua một bộ bàn ghế ăn cơm. Bạn thấy quảng-cáo của anh A trong mục rao-vặt. Bạn gọi (điện-thoại) cho A.

4. Một học-viên làm Nancy, học-viên khác làm Randy, và người thứ ba làm người bán bàn ghế. Nancy đang nói điện-thoại với người bán. Nancy đang hỏi về một cái sa-lông luôn giường. Randy đang nhờ Nancy hỏi thêm về một vài món khác nữa (như tủ, giường,...)

UNIT XVI

STRAIGHTENING METAL SURFACES

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. hỏi và trả lời các câu hỏi về công-dụng của cây búa, và cái "dolly".

2. bàn về các phương-diện khác nhau trong công-việc vỗ cho kim-loại (hay dàn đồng xe) được thẳng.

Vocabulary/Phrases

afford /ə-fɔrd/ v (with can, could)- có thể, có khả năng, có đủ sức để làm việc gì.

apply (Bondo) /ə-plai/ v trét (chất Bon-dô)

ask for (something) - (mua đồ) hỏi mua, đòi mua (một vật gì)

at the same time - cùng một lúc

best /bést/ adj superl of good - tốt nhất

bring down /briŋ daun/ v (autobody) - vỗ xuống

bring up /briŋ ʌp/ v (autobody) - vỗ lên

cross-file /krɔ́s fail/ v dũa, bào (Bon-dô) theo hình chữ thập

customer /kʌ́stəm-ər/ n khách hàng

dolly /dɔ́li:/ n (= high crown dolly) - cái "dolly" được dùng kèm với búa để vỗ kim-loại

feels /fi:lz/ v 3rd sing per of feel - rờ, sờ, mó (bằng tay); cảm thấy

finish it off - làm cho xong hẳn, xong hoàn-toàn

get started /get stártid/ - bắt đầu, bắt tay vào việc

hammering /hæməriŋ/ gerund việc đóng, vỗ bằng búa

high spot /hai spɔt/ n chỗ cao, chỗ nhô lên

low spot /lou spɔt/ n chỗ thấp, chỗ trũng xuống

lower /lóuər/ adj comp of low - thấp hơn

method /méθəd/ n cách, phương-pháp, phương-thức

minute /mínit/ n (một) phút

no filler on this job - không cần (trét) hóa-chất chỗ này, không cần chất Bon-dô cho công-việc này

palm /pa:m/ n lòng bàn tay

pick /pík/ (with a pick hammer) v gõ, mổ (bằng búa)

picking /píkiŋ/ gerund việc gõ hay mổ (bằng búa)

place /pleis/ n nơi, chỗn, chỗ

probably /prɔ́b(ə)bli:/ adv có lẽ, chắc (là)

quality job /kwɔ́lə-ti: dʒɔ́b/ n việc làm (có phẩm chất) tốt

Vocabulary (tiếp-theo)

raise /reiz/ v nâng lên, đưa lên, nhấc lên, kéo lên

ridge /rídʒ/ n đường sóng (của 2 mặt phẳng xiên dâu cạnh lại)

slowly /slóuli:/ adv thật chậm, một cách chậm-chạp

small /smɔl/ adj nhỏ, bé, vụn-vặt

smallest /smɔ́ləst/ adj superl of small - nhỏ nhất, bé nhất

sometimes /sʌ́mtaimz/ adv đôi khi, thỉnh-thoảng

speed file /spí:d fail/ n bàn chà giấy nhám (bản to)

straighten /stréitn̩/ v làm cho (vật gì) ngay, thẳng lại

(it) takes too long - (nó) mất, tốn quá nhiều thì giờ

tell /tel/ v (pt, pp told)- nói, bảo (ai việc gì)

telling /téliŋ/ v prp of tell - đang nói, bảo (ai việc gì)

that way - cách đó

too hard, too long - quá khó, quá lâu

turn (something) into - biến, làm cho (vật gì) trở nên...

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

1. Bạn hãy hỏi một học-viên khác cách để vồ búa trịch
   vồ búa lên
   khỏi cái "dolly".
   cái "dolly".

2. Bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn xem chỗ nào bạn (phải)
   vồ búa trịch khỏi cái
   vồ búa lên cái

3. Bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn hay một học-viên khác
   xem khi nào bạn dùng | cái bàn chà giấy nhám.
   cây dũa (bào) bằng thép.
   búa gọi là "pick hammer".
   búa gọi là "finishing hammer".
   cái "dolly". |

4. Bạn hãy hỏi một học-viên khác hay giáo-sư của bạn cách để vỗ một chỗ móp ra trên cái vè xe dành để thực-tập.

5. Bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn hay một học-viên khác xem bạn nên dùng | phương-pháp nào / dụng-cụ nào | để vỗ cho thẳng một vè xe bị móp.|

UNIT XVII

OPENING A CHECKING ACCOUNT

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. hỏi và trả lời tất cả các câu hỏi về trương-mục chi-phiếu: xem chi-phiếu có miễn-phí hay không, xem bạn có thể xin sự bảo-vệ về việc rút tiền quá số bạn có trong ngân-hàng hay không, v.v...

2. hỏi xem số tiền ký-thác tối-thiểu lần đầu tiên là bao nhiêu.

3. nói chuyện với phụ-tá quản-lý tại ngân-hàng về việc mở một trương-mục chi-phiếu.

Vocabulary/Phrases

assistant manager /ə-sístənt mǽnjdʒ-ər/ n phụ-tá quản-lý

basic checks /béisik tʃéks/ n chi-phiếu thường (≠ deluxe checks)

bounced /baunst/ v pp of bounce - không tiền bảo-chứng

charge /tʃard / v (≠ free) - tính tiền lệ-phí (của một dịch-vụ), không miễn-phí

checking account /tʃékiŋ ə-kaunt/ n trương-mục chi-phiếu

deluxe checks /di-lʌ́ks tʃéks/ n chi-phiếu đặc-biệt (khách hàng lựa loại mẫu in trên chi-phiếu của mình)

discriminate /dis-krímə-neit/ v phân-biệt, kỳ-thị

file /fail/ n hồ-sơ lưu

fill out (a form) /fil aut/ v điền vào (một mẫu đơn)

fill out all these items - điền vào tất cả các khoản này

free /fri:/ adj miễn-phí, không tốn tiền

Have you ever bounced a check? - Có bao giờ anh viết một chi-phiếu mà không tiền bảo-chứng không?

identify /ai-dénta-fai/ v nhận ra, nhận biết, nhận diện, tìm ra lý-lịch của ai

if so - nếu vậy, nếu thế thì...

initial (deposit) /i-níʃəl/ adj (tiền ký-thác) đầu tiên

joint (account) /dʒɔint/ adj (trương-mục) chung với nhau

maiden name - họ của người đàn bà trước khi lập

minimum initial deposit - tiền ký-thác tối-thiểu lần đầu tiên

monthly /mʌ́nθli:/ adj hằng tháng, mỗi tháng, từng tháng

normally /nɔ́rmə-li:/ adv theo thông thường

overdraft /óuvər-drǽft,-drâft/ n số tiền lấy ra hơn số mình có trong ngân-hàng

overdraw /óuvər-drɔ/ v rút, lấy tiền trong ngân-hàng ra hơn số mình có

protection /prə-tékʃən/ n sự bảo-vệ

receive /ri-si:v/ v nhận (được), nhận lãnh

Vocabulary (tiếp-theo)

require /rɨ-kwair/ v dòi-hỏi, yêu-cầu

the other side (of the form) /fɔrm/ n mép bên kia, mặt bên kia (của mẫu đơn)

top line - hàng đầu, dòng đầu

traveler's check - chi-phiếu du-lịch

unless /ʌn-lés/ conj trừ phi, trừ khi, ngoại-trừ

wives /waivz/ n pl of wife /waif/ - (những) người vợ

Miscellaneous Translations

Trl (REVIEW EXERCISES)

Bạn hãy tập diễn trường-hợp sau đây:

1. Học-viên A Bạn là phụ-tá quản-lý của Ngân-hàng Thành-phố Tamarind. B đến để mở một trương-mục chi-phiếu.

   Học-viên B Bạn vừa mới tới ngân-hàng để mở một trương-mục chi-phiếu. Bạn đang nói chuyện với A.

UNIT XVIII

GOING TO THE DOCTOR

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. xin một cái hẹn với bác-sĩ.
2. nói chuyện với tiếp-dãi-viên tại chẩn-y-viện về việc điền vào các mẫu đơn tại bệnh-viện.
3. nói chuyện với bác-sĩ về bệnh-trạng của bạn.
4. bàn về việc đưa con cái tới bác-sĩ để khám tổng-quát.

Vocabulary/Phrases

address /ə-drés, ǽdrɛs/ n địa-chỉ, chỗ ở (của một người)

(an hour) ago /ə-gou/ adv về trước, rồi, đã qua

aspirin /ǽsp(ə)rin/ n thuốc cảm, thuốc át-pi-rinh

bad cold /bǽd could/ n cảm nặng

before /bi-fɔr,-four/ conj, adv trước khi, trước đó

blood pressure /blʌ́d préʃər/ n áp-huyết, huyết-áp

bring /briŋ/ v (pt, pp brought) - mang đến, đem đến, mang lại, đưa đến

brother /brʌ́ðər/ n anh, em (trai)

brought /brɔ́t/ v pt of bring - đã mang đến, đem đến, đưa đến

card /kard/ n thẻ, tấm cạt

check (= examine) /t ek/ v khám (bệnh, sức-khỏe)

checkup /tʃék ʌp/ n (= physical examination) - cuộc, kỳ khám sức-khỏe (tổng-quát)

city /síti:/ n thành-phố, thành-thị, đô-thị (lớn)

clinic /klínik/ n bệnh-xá, chẩn-y-viện

come back /kʌm bǽk/ v trở lại

cough /kɔ́f, kóf/ v ho

date /deit/ n ngày tháng (nói chung)

daughter /dɔ́tər/ n đứa con gái

doctor /dóktər/ n bác-sĩ, y-sĩ

drink /driŋk/ v (pt drank, pp drunk) - uống

earlier /ə́:rli:-ər/ adj comp of early - sớm hơn

ears /íərz/ n (2) cái tai (lỗ tai)

everything /évri:-θiŋ/ pron tất cả mọi thứ, mọi thứ, mọi vật

fever /fí:vər/ n sốt, cơn sốt

financial form - mẫu (đơn) khai về tài-chánh

fit /fít/ v (We think we can fit you in...) - Chúng tôi nghĩ chúng tôi có thể cho anh vào (liệt anh vào)...

Vocabulary (tiep-theo)

finished /fĭnjʃt/ adj (làm) xong, hoàn-tất
get plenty of rest - nghỉ ngơi thật nhiều
(have) gone /gɔn, goun/ v pp of go - (đã) đi rồi
Have a seat. - xin mời ngồi
headache /hédẹik/ n (bệnh) nhức đầu, đau đầu
hear /hĭər/ v (pt, pp heard) - nghe (được)
heartbeat /hártbi:t/ n tiếng nhịp tim đập
height /hait/ n chiều cao, bề cao
in three days - trong vòng ba ngày, ba ngày nữa
just came to town - vừa mới tới phố (này)
just move to town - vừa mới dọn tới phố (này)
kick /kĭk/ n cái đá, cú đá
knee /ni:/ n cái đầu gối
lady /léidi:/ n (pl ladies) - bà; dàn-bà (nói chung)
last month - tháng rồi, tháng trước, tháng vừa qua
lots of juice - thật nhiều nước trái cây, nước sinh-tố
medical history - lý-lịch sức-khỏe, hồ-sơ bệnh-lý
(have) never been to (the clinic) - chưa bao giờ đến (bệnh-viện này cả)
night /nait/ n đêm, ban đêm, buổi tối
nurse /nə́:rs/ n y-tá, nữ khán-hộ
old doctor (= former doctor) - bác-sĩ cũ
open wide - mở rộng ra
openings /óupəniŋz/ n những chỗ hở, lỗ hở
outpatient clinic /àutpeiʃənt klĭnjk/ n bệnh-viện ngoại-chẩn
(the throat looks) raw (= reddish) /r / adj (cổ) hơi đỏ
reason /rĭ:zèn/ n lý-do, duyên-cớ
reason for visit - lý-do xin khám-bệnh (với bác-sĩ)
receptionist /rĭ-sépʃə-nĭst/ n tiếp-đãi-viên

Vocabulary (tiếp-theo)

reflexes /rí:fleksjz/ n pl of reflex - những sự việc xảy đến tự-nhiên như: nháy mắt, nất cục, nhảy mũi (hắt hơi)

register /rédʒi-stər/ v ghi danh, ghi tên

return /ri-tə:rn/ v trở lại

Saturday /sǽtər-di:,-dei/ n ngày thứ bảy (trong tuần)

sex /séks/ (= male or female) - phái (nam hay nữ)

social security number - số an-ninh xã-hội (xxx-xx-xxxx)

son /sʌn/ n đứa con trai

sore throat /sər θróut/ n (bệnh) đau cổ họng

state /stéit/ n một tiểu-bang, một bang (của một nước)

strap /strép/ v buộc lại, ràng lại, cột lại

(Aloha) street /strí:t/ n con đường (Aloha)

tap /tép/ v đánh, tát, hay vỗ nhẹ

temperature /témpər-ə-tʃur, témprə-tʃur/ n nhiệt-độ, thân-nhiệt (của một người)

that sounds good - (cái đó) nghe được lắm, tốt lắm

ticker (= heartbeat) /tíkər/ n tiếng nhịp tim đập

took /túk/ v pt of take - đã lấy

visited /vízitid/ v pt of visit - đã tới, đã đến thăm

weeks /wí:ks/ n pl of week - (nhiều) tuần lễ

weigh /wei/ v cân (vật gì xem nặng bao nhiêu)

what's wrong? - có gì lạ không? sao đây? bệnh gì đây?

When did you go to the doctor last? - Lần sau cùng bạn đến bác-sĩ là lần nào (khi nào)?

write /rait/ v (pt wrote, pp written) - viết (thư)

young /jʌŋ/ adj trẻ, trẻ tuổi, thiếu-niên

zip (= zip code) - số 'zíp-cốd' để ngoài bì thư hay bưu-kiện

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

Bạn hãy tập diễn các trường-hợp sau đây.

1. Học-viên A — Bạn gọi điện-thoại để xin cái hẹn với bác-sĩ. Bạn bị đau (nhức)
   | trong bao-tử.
   | trong lồng ngực.
   | đầu dữ-dội.
   | lưng dữ-dội.

   Học-viên B — Bạn là tiếp-dãi-viên tại Bệnh-viện Ngoại-chẩn Makai.

2. Học-viên A — Bạn bị cảm (nóng lạnh). Bạn đang ở trong phòng mạch của bác-sĩ.

   Học-viên B — Bạn là bác-sĩ. Bạn đang khám cho A.

3. Học-viên A — Bạn bị đau mắt do nhìn lửa hàn điện mà không có đeo miếng che mắt (màu xậm). Bạn đang nói chuyện với bác-sĩ. Bạn hãy hỏi ông ta xem nếu ông ta có thuốc nhỏ mắt mẫu miễn-phí hay không, hay là bạn phải mua theo toa-thuốc của ông ta.

   Học-viên B — Bạn là một bác-sĩ nhãn-khoa. Anh A đến gặp bạn mắt bị nóng đỏ do nhìn tia lửa hàn điện. Bạn hỏi xem anh ta đã nhìn bao lâu, bảo anh ta ngồi vào ghế của bạn, xong bạn nhìn vào mỗi mắt của anh ta và (viết) cho anh ta một toa-thuốc để mua thuốc nhỏ mắt.

UNIT XIX

BUILDING SHELVES

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. đo và bàn về việc đo lại (một vật gì).
2. bàn về việc đóng các cái kệ. Bạn sẽ bàn về các giá-bợ (brackets), các cây chống (stringers), các cây khoan, các mũi khoan, các con vít, các ngăn kệ, v.v...
3. hỏi các câu hỏi về việc đóng các cái kệ bằng cách dùng những tiếng nghi-vấn bạn đã có dùng từ trước (which, what size, etc.)

Vocabulary/Phrases

bit /bít/ n lưỡi khoan

brackets /brékjts/ n những cái giá bợ, đỡ, chống đỡ (cái kệ)

drill /dril/ v khoan, dùi lỗ

easier /í:zi:ər/ adj comp of easy - dễ hơn, dễ-dàng hơn

exactly /jg-zǽktli:,-eg/ adv một cách thật chính-xác

floor /flɔr, flour/ n sàn nhà

forty-five degree angle - góc 45° (bốn mươi lăm độ)

in the middle of - ở giữa, ở chính giữa

length /leŋθ, leŋkθ/ n chiều dài, bề dài

living room /lívin ru:m/ n phòng khách

mark (the wall) /mark/ v ghi dấu, đánh dấu (trên vách tường)

not yet - chưa, chưa xong, chưa rồi

perfectly /pə́:rfjktli:/ adv một cách thật hoàn-hảo

shelves /ʃelvz/ n pl of shelf - mấy cái kệ (sách)

spruce /sprú:s/ n một loại gỗ mềm, gỗ tâm

stringers /strínd͡ʒərz/ n pl of stringer - những khúc gỗ (cây) dùng để nối và chống đỡ vật khác

three thirty-second - ba phần ba mươi hai (3/32)

two by two's - các miếng ván 2 phân Anh vuông (2X2)

vertical /və́:rti-kəl/ adj theo đường thẳng đứng

Miscellaneous Translations

Trl (REVIEW EXERCISES)

Bạn hãy tập diễn các trường-hợp sau đây:

1. Học-viên A Bạn muốn đóng vài cái kệ. B là người phụ-giúp bạn.

   Học-viên B Bạn đang giúp A đóng vài cái kệ.

   Thí-dụ: (Bạn hãy điền vào các chỗ trống)

A Help me _____.

B Okay, do you want _____?

A Yes. Hold the _____.

B Are you going to _____?

2. Học-viên A Bạn là Randy. Bạn và Nancy đang đóng mấy cái kệ. Bạn có sẵn cây ván. (Ván 1x8 feet). Bạn đã có sẵn ý trong đầu để làm mấy cái giá bợ như thế nào rồi nhưng bạn chưa hẳn quyết-định. Bạn hãy nói cho Nancy nghe về ý-kiến của bạn.

Học-viên B Bạn là Nancy. Bạn đang tiếp tay Randy. Bạn đang nghĩ về vài cách khác để làm công-việc nầy. Bạn hãy nói cho Randy nghe về ý-kiến của bạn.

UNIT XX

HOW TO USE THE DISC GRINDER

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. bàn về cách để sử-dụng máy chà giấy nhám bằng dĩa: góc độ bao nhiêu để cắt, máy chà (hay mài) loại nào, loại dĩa bao nhiêu hạt (grit), v.v...

2. hỏi các câu hỏi về công-dụng của máy chà hay mài bằng dĩa.

Vocabulary/Phrases

actually /ǽktʃu:-əli:/ adv thật ra, đúng ra

air grinder /éər gráindər/ n máy chà giấy nhám hơi (loại dĩa)

angle /ǽŋgəl/ n góc, giác

coarse /kɔ́rs, kóurs/ adj thô, nhám

degree /di-gri:/ n độ, góc độ

disc /dísk/ n dĩa (của máy chà điện hay hơi)

disc grinder /disk gráindər/ n máy chà giấy nhám dĩa

edge /édʒ/ n bờ, mép, rìa, cạnh

electric grinder /i-léktrik gráindər/ n máy chà giấy nhám điện (loại dĩa)

flat (angle) /fl t/ adj (góc) bằng, phẳng, cạn

grits /grits/ n pl of grit (16, 24, 36, 40 grits) - hạt, độ thô hay nhuyễn của giấy nhám

it gets used up - nó bị mòn, hao đi

pretty steep ≠ pretty flat - (góc) khá dốc ≠ khá cạn

rather than - hơn là

(a) real high-priced quality job - công-việc thật cao giá

remove (rust, paint) /ri-mu:v/ v chùi cho sạch, cho tróc ra (như rỉ sét, nước sơn,...)

removing /ri-mú:viŋ/ gerund việc chùi cho sạch, cho tróc ra

r.p.m (revolutions per minute) - số vòng quay quanh một trục trong một phút

sander /sǽndər/ n vật, dụng-cụ để chà giấy nhám

smoothening /smú:ðəniŋ/ gerund việc làm cho bằng phẳng, láng

smoothing (xem smoothening)

steep (angle) /stí:p/ adj (góc) dốc, dốc đứng

that depends (on, upon) - việc đó tùy vào...

trim /trim/ v tỉa, xén, cắt vòng vòng bên ngoài

you guys - các bạn, các, anh, các chú mày, các người

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

1. Bạn hãy hỏi một học viên khác hay giáo-sư của bạn:

khi nào bạn sử-dụng máy chà bằng điện.
cầm máy chà bằng điện ở góc độ nào.
làm thế nào để làm cho dồng xe thẳng lại.
làm thế nào để chà (chùi) cho hết rỉ sét.

2. Bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn | loại dĩa hạt bao nhiêu
loại máy chà (giấy nhám)

để dùng cho	việc chà láng dồng xe.
nào để dùng cho	việc chà (cho sạch) rỉ sét.
	một chỗ bị sét to.
	một chỗ nhỏ (hẹp, trong kẹt).

UNIT XXI

GETTING THE CAR FIXED

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. bàn về các sự trục-trặc của bộ máy xe hơi.
2. sử-dụng các từ-ngữ chuyên-biệt về các bộ-phận căn-bản của bộ máy xe hơi: bu-gi, vít lửa, máy tụ điện, con quay, hộp phân bổ, bộ-phận hòa xăng và khí (bình xăng nhỏ), đèn dùng để giúp ta việc điều-chỉnh máy xe hơi chạy cho êm.
3. xin cái hẹn để nhờ chỉnh cho máy xe chạy cho êm.

Vocabulary/Phrases

adjust /ə-ʤʌ́st/ v chỉnh, điều-chỉnh (máy xe)

advantage /əd-vǽntiʤ/ n sự lợi-ích, mối lợi

bring (the car) in - mang (xe) tới (để sửa)

buck /bʌ́k/ n (tiếng lóng) một mỹ-kim, một đô-la

carburetor /kárbə-rèitər/ n bình xăng nhỏ (xe hơi)

condenser /kən-dénsər/ n máy tụ-điện, bộ-phận tụ-điện, cong-dăng-sa-tưa

cost /kɔ́st/ v giá (tiền), tốn (tiền)

distributor /dis-tríbju-tər/ n máy, bộ-phận phân-tỏ (trong có vít-lửa, con quay, máy tụ-điện)

distributor cap - nắp đậy bộ-phận phân-tỏ và nối các dầu dây bu-gi

fix /fíks/ v sửa (xe), sửa-chữa

(something) go(es) wrong - (có cái gì) hư, hỏng, trục-trặc

labor /léibər/ n tiền công(sử-chữa vật gì), nhân công

lately /léitli:/ adv mới đây, gần đây, mới vừa qua

lube (= lubrication) /lu:b/ n sự vô dầu mỡ

lub job /lú:b ʤɔb/ n công-việc vô dầu mỡ (xe hơi)

neighborhood /néibər-hud/ n ở gần bên, cạnh bên

parts /párts/ n đồ phụ-tùng, đồ "vết" (thay cho xe hơi)

part and labor usually come to $45 - đồ "vết" và tiền công thợ thường thường lên tới 45 đô.

pick (the car) up - lấy chiếc xe (sau khi sửa xong)

plugs (= spark plugs) /pl gz/ n pl of plug - bu-gi (xe)

point gap gauge /p int g p geid / n độ hở của vít lửa

points /pɔints/ n vít lửa (của máy xe)

repairs /ri-peərz/ n pl of repair - những sự sửa chữa

replace /ri-pleis/ v thay, thay-thế (đồ "vết") (trong xe)

rotor /róu-tər/ n con quay (nằm trong bộ-phận phân-tỏ)

(the car) running very rough - chiếc xe (máy xe) chạy cà giựt, chạy không êm

Vocabulary (tiếp-theo)

service /sə́:rvjs/ n dịch-vụ

set the timing - điều chỉnh "tai-ming" (chỉnh cho tiếng nổ đầy các piston lên xuống đều với nhau)

socket wrenches /sókjt rénʧjz/ n pl of socket wrench - những cái mỏ lết hình ống

start (a car) - mở máy cho xe chạy, "đề-pa" xe

sure will (= yes, we will) - (chúng tôi) sẽ làm (như bạn muốn)

the tune-up will take care of that - "tune-up" sẽ làm cho nó hết còn bị cái đó

the distributor wires are shot - những dây nối từ bộ-phận phân-tố bị nẹt lửa, bị xẹt lửa

timing light - đèn dùng để chỉnh "tai-ming"

trouble /trábəl/ n sự, điều trở-ngại, trục-trặc

tune (the car) up - "tune-up" chiếc xe

tune-up /t(j)u:n ʌp/ n làm cho máy xe chạy êm hơn bằng cách thay bu-gi, con quay, máy tụ-điện,... và chỉnh vít lửa

what year and make is your car? - xe của anh thuộc vào năm nào (đời nào) và loại gì?

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

Bạn hãy tập diễn các trường-hợp sau đây:

1. Học-viên A Bạn là Randy. Bạn bị trục-trặc với chiếc xe của bạn, nhưng bạn không biết chắc-chắn là cái gì. Bạn gọi điện-thoại cho một xưởng sửa xe để xin giúp ý-kiến.

   Học-viên B Bạn là một thợ máy tại xưởng sửa xe mà Randy gọi tới. Bạn giúp ý-kiến cho anh ta.

   (Bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn để mượn các tấm cạt đàm-thoại.)

2. Học-viên A — Bạn là Randy.

Thắng xe hơi của xe bạn	bị giật 1 bên.
Bộ tục-kết (ăm-brai-daj)	bị tuột
Vỏ xe	không còn tốt nữa.
Bánh xe	cần được chỉnh.
Thùng nước	bị chảy.
Máy bơm nước	bị hư.

Học-viên B — Bạn là thợ máy. Bạn sẽ

chỉnh thắng lại.
thay bộ tục-kết.
bán cho A vỏ xe mới.
canh các bánh xe lại
trám chỗ thùng nước bị chảy.
thay máy bơm nước.

3. Học-viên A — Bạn (đang) kể cho người thợ máy nghe về sự trục-trặc của xe bạn.

Học-viên B — Bạn là người thợ máy. Bạn hỏi anh A các câu hỏi về chiếc xe như: nó có bị chết (hay tắt) máy không? Nó có khó nổ máy (hay dề) không? Nó chạy có bị giật dữ không? Mấy cái thắng có kéo bánh xe qua bên nầy hay bên kia không?

UNIT XXII

GOING TO THE POST OFFICE

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. nói chuyện với một bưu-lại (nhân-viên bưu-điện) về nhiều vấn-đề khác nhau: việc mua tem, việc gởi một bưu-kiện (một gói đồ), việc mua một bưu-phiếu (hay măng-đa), việc gởi bảo-đảm các bưu-kiện của bạn, v.v...

2. bàn với giáo-sư của bạn về các dịch-vụ khác do ty bưu-điện gần nhà bạn đề ra.

Vocabulary/Phrases

additional /ə-díʃən-əl/ adj thêm vào, thêm nữa

Air Parcel Post /éər pársəl póust/ n (= Priority Mail) - bưu-kiện đi bằng đường hàng-không

anything else? - cái gì nữa không?

attached /ə-tǽtʃt/ v (passive) - được gởi kèm, đính kèm theo

(a) book of (13 cent) stamps - (một) tập tem (13 xu)

cash /kǽʃ/ v lãnh tiền (một chi-phiếu) ra

Certified Mail /sə́:rtə-faid meil/ n thư Bảo-chứng

charge /tʃard / n (= cost, price) - tiền chi-phí, giá tiền (trả cho một dịch-vụ)

cheap /tʃí:p/ adj rẻ, không đắc, không mắc

class /klǽs, klás/ n (thư-từ) loại, hạng

countries /kʌ́ntri:z/ n pl of country - các nước, các quốc-gia

delivery /dì-lívə-ri:/ n sự giao thư hay hàng-hóa

First Class - (thư-từ và bưu-kiện nhỏ) Hạng Nhất (đi nhanh)

insure /ìn-ʃúər/ v bảo-đảm

insured /ìn-ʃúərd/ v (passive) - được bảo-đảm

money order /mʌ́ni: ɔ́rdər/ n bưu-phiếu, măng-đa

package /pǽkiʤ/ n bưu-phẩm, gói hàng, kiện hàng nhỏ

Parcel Post (regular) /pársəl póust/ n bưu-kiện (thường)

pardon me! - xin lỗi (ông, bà)!

pay cash - trả tiền mặt

photostat copy /fóutə-stæt kópi:/ n bản-sao chụp phô-tô

post office /póust ɔ́fis/ n ty bưu-điện

postal clerk /póustl klərk/ n bưu-tá, nhân-viên bưu-điện

pound /paund/ n một cân Anh (= ½ kí-lô)

Priority Mail - thư hoặc bưu-kiện đi bằng hàng không

proof /prú:f/ n bằng-chứng, bằng-cớ

Vocabulary (tiếp-theo)

property deeds /própər-ti: dí:dz/ n (luật) giấy-tờ bất-động-sản, chứng-thư hay quyền sở-hữu

rates /reits/ n pl of rate - giá-biểu

rate subject to change - giá-biểu có thể thay-đổi

receipt /ri-sí:t/ n biên-lai, biên-nhận

Registered Mail /rédʒi-stərd meil/ n thư Bảo-đảm

stamps /stamps/ n pl of stamp - tem, cò dán thư

transfer point (of post office) - trạm giao hay chuyển thư

weigh /wei/ v cân (vật gì xem nặng bao nhiêu)

within the U.S.A. - trong vòng nội-địa Hoa-kỳ

You're welcome - không có chi!.

Miscellaneous Translations

Trl (REVIEW EXERCISES)

1. Bạn hãy hỏi một học-viên khác xem / giáo-sư của bạn xem | "a return receipt" / "certified mail" / "registered mail" / "special delivery" / "special handling" | là cái gì.

2. Bạn muốn biết xem là sẽ tốn bao nhiêu để gởi một gói đồ về xứ của bạn.

3. Bạn muốn biết sự khác-biệt giữa thư bảo-chứng và thư bảo-đảm. Bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn.

UNIT XXIII

EMERGENCY!

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. gọi cho tổng-đài-viên trực số 911 (số dùng để gọi những trường-hợp khẩn-cấp) và kể lại thật nhanh cho ông ta / bà ta nghe về đặc-tính của một trường-hợp khẩn-cấp.

2. nói về các trường-hợp khẩn-cấp đã có xảy ra cho bạn.

Vocabulary/Phrases

accident /ǽksə-dənt/ n tai-nạn, việc xảy ra bất ngờ

ambulance /ǽmbju-ləns/ n xe cứu-thương, xe tải thương

answer /ǽnsər, án-/ v trả lời

at your place - tại chỗ bạn ở, tại nhà của bạn

auto (= automobile) /ɔ́tou/ n xe hơi, xe ô-tô

badly hurt /bǽdli: hə:rt/ adj bị thương thật nặng

beach /bí:tʃ/ n bãi biển

breathing /brí:θiŋ/ v prp of breath - đang thở (vào)

bruises /brú:zjz/ n pl of bruise - những chỗ bầm, dập (giập)

bumped /bʌmpt/ v pt of bump - (đã) va, đụng nhằm, đụng phải

burning /bə́:rniŋ/ v prp of burn - đang cháy

connect /kə-nékt/ v (điện-thoại) nối, chuyền đường giây

cuts /kʌ́ts/ n pl of cut - những vết đứt, bị cắt

dispatcher /dis-pǽtʃər/ n người trực và phân-phối xe đi

Do not go back into (your house) - Không nên trở vào trong nhà

drowned /draund/ v pt of drown - đã bị chết đuối, chết chìm

emergency /i-mə́rdʒən-si:/ n sự, trường-hợp cứu-cấp, khẩn-cấp, nguy-cấp

(fire) engine /éndʒən/ n xe chữa lửa, xe cứu hỏa

fire /fái(ə)r/ n đám cháy, hỏa-hoạn

Fire Department - Sở Cứu-Hỏa

high surf /hai sə́:rf/ n (vùng) sóng cao và to (để lướt sóng)

hit /hít/ v (xe) đụng, lủi (vào)

hold on! - (điện-thoại) (xin ông) chờ nghe! giữ đường giây nhé!

hurry! /hə́:ri:/ nhanh lên, gấp lên

hurt /hə́:rt/ v làm cho bị thương, làm cho đau

I'll give you the Fire Department - (điện-thoại) Tôi sẽ chuyền anh qua Sở Cứu-Hỏa

immediately /i-mí:di:-jt-li:/ adv ngay lập-tức, tức-khắc, tức-thì

Vocabulary (tiếp-theo)

invalued /in-vælju:d/ v không đánh giá được

island /ailənd/ n hòn đảo, cái đảo

(be) knocked unconcious /nókt nkón .s/ - bị đánh bất tỉnh

lifeguard /laifgard/ n nhân-viên tiếp-cứu những người đi bơi bị nạn

mine /main/ pron (cái gì đó) của tôi

mouth-to-mouth (method) - (phương-pháp hồi-sinh) miệng kề miệng

officer (= policeman) - nhân-viên cảnh-sát, cảnh-sát-viên

on fire - bị cháy, bị hỏa-hoạn

on their way - (ai đó) đang trên đường đi tới (một địa-điểm)

(telephone) operator /óp -réit`r/ n tổng-đài-viên (điện-thoại)

patrolman /pə-tróulmən/ n lính hay cảnh-sát tuần-tiễu

phone (= telephone) /foun/ n điện-thoại, giây nói

police /pə-lí:s/ n cảnh-sát (nói chung)

ran /rən/ v pt of run - đã chạy

relative /rélə-tiv/ n bà con; người trong họ, thân-thuộc

(the) rest of us - nhóm còn lại của chúng ta (chúng tôi)

right now - ngay bây giờ

save (life) /seiv/ v cứu (sống mạng người), cứu vớt

shore /ʃɔr, ʃour/ n bờ biển

smashed /smæʃt/ v pt of smash - dụng, đánh vỡ ra từng mảnh, hay từng miếng nhỏ

squad cars - các xe tuần-tiễu

spell /spel/ v đánh vần (một chữ)

spread /spréd/ v (lửa) lan-tràn, bành-trướng

spreading /spréding/ v prp of spread - đang lan-tràn, bành-trướng

swallowed /swɔ́loud/ v pt of swallow - đã nuốt (vật gì)

swimming /swímiŋ/ v prp of swim - đang bơi, đang lội

Vocabulary (tiếp-theo)

switches /swítʃiz/ v 3rd sing per of switch - chuyển sang, đổi qua

tailended /téil-endid/ v pt of tailend - (xe) theo sát bên đuôi, chạy theo quá gần

telephone booth /téləfoun bú:θ / n phòng, chỗ gọi điện-thoại công-cộng (mỗi lần gọi mất 10 xu)

this guy <u>smashed into me</u> (= hit my car) - tên nầy (anh nầy) đụng nát xe tôi nầy (= xe nầy đụng xe tôi dây)

try /trai/ v cố-gắng, thử

until somebody arrives - cho tới khi có người nào tới, đến

water /wótər/ n nước (uống)

while /hwail/ conj trong khi

Miscellaneous Translations

Trl (REVIEW EXERCISES)

1. Học-viên A Một người bạn của bạn bị dòng nước giữa hai ngọn sóng đưa ra khơi tại bãi biển Waimea. Bạn gọi số 911.

   Học-viên B Bạn là tổng-đài-viên trực số 911.

UNIT XXIV

APPLYING AND CUTTING PLASTIC FILLER

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. hỏi và trả lời các câu hỏi về việc làm liên-hệ với chất nhựa trét (được gọi là Bon-dô).

Vocabulary/Phrases

apply (Bondo) /ə̀-plai/ v trét Bon-dô

applying (Bondo) /ə̀-plái-iŋ/ gerund việc trét Bon-dô

crosswise /krɔ́swaiz/ adv theo hình chữ thập

cutting (Bondo) /kʌ́tiŋ/ gerund việc cắt, bào, gọt Bon-dô

(plastic) filler /fílər/ n hóa-chất dùng để trét (= Bondo)

finer /fáinər/ adj comp of fine - (giấy nhám) nhuyễn hơn

formulas /fɔ́rmju-ləz/ n các công-thức

harden /hárdn/ v làm cho cứng, cho đặc lại

hardener /hárdn-ər/ n hóa-chất làm cho cứng

in circles - theo vòng tròn

knead /ní:d/ v tán (cho nhuyễn); nhồi, quết (bột) cho đều

matter of experience - vấn-đề kinh-nghiệm

mix /míks/ v pha, trộn, hòa-lẫn

mixing /míksiŋ/ gerund việc pha, trộn, hò-lẫn

mostly /móustli:/ adv hầu hết, phần đông

points /pɔints/ n pl of point (= ideas) - các điểm (trong một vấn-đề), các ý-kiến

squeez out (the hardener) a small ribbon - bóp, nặn (hóa-chất làm cứng) ra một sợi (cọng) nhỏ

stick /stík/ v dính, làm cho dính

streaks /strí:ks/ n pl of streak - các lằn sọc, đường sọc

strict formula - công-thức nhất-định, cố-định

stuff /stʌ́f/ n vật-dụng, đồ-vật (để dùng)

the more you try, the better you get. - bạn càng cố-gắng, bạn càng hiểu (biết) nhiều

tricky /tríki:/ adj (việc làm) có tính cách khó hiểu, mơ-hồ (T.D.: Plastic filler is a little tricky to work with.)

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

1. Bạn hãy hỏi một học-viên khác hay giáo-sư của bạn

   xem bạn cắt (bào) chất Bon-dô như thế nào.
   bạn trộn Bon-dô (plastic filler) như thế nào.
   bạn nên trộn bao nhiêu chất "làm cho cứng" (hardener).
   bạn trộn chất trám (filler, Bondo) như thế nào.
   khi nào bạn nên cắt (bào) chất trám đó.

2. Bạn cần trét Bon-dô một lỗm chung quanh chốt cửa có nhiều dường cong. Bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn xem trét và cắt (bào) Bon-dô như thế nào.

3. Bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn hay một học-viên khác xem sử-dụng máy chà giấy nhám (feather-edger) như thế nào: gắn giấy nhám vào như thế nào, dùng loại giấy nhám bao nhiêu hạt, và chà theo chiều nào.

UNIT XXV

THE TRAFFIC TICKET

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. nói chuyện với một cảnh-sát-viên đã chận bạn lại về vụ vi-phạm luật di dường.
2. nói chuyện với thư-ký tại Văn-phòng Vi-phạm Luật Lưu-thông về việc nộp tiền phạt.
3. hỏi và trả lời các câu hỏi về việc ra tòa để trình-bày với quan tòa về tờ giấy phạt của bạn.

Vocabulary/Phrases

(be) aware /ə̀-weər/ adj ý-thức, nhận biết, biết được

break the law - vi-phạm luật, phá luật

broke (the law) /bróuk/ v pt of break /breik/ - đã vi-phạm (luật)

(be) confused /kən-fju:zd/ adj (bị) bối-rối, lộn-xộn

contest /kən-tést/ v phản-kháng, phản-đối, không công-nhận

curb /kə:rb/ n lề đường

fine /fain/ n (luật) tiền phạt, tiền phạt vạ

(the) far right lane - đường, lối xe chạy (giữa hai lằn sơn trắng) cặp sát phía lề tay phải

go to court - ra tòa; ra trước tòa-án, pháp-đình

guilty /gílti:/ adj có tội

illegal /i-lí:gəl/ adj bất hợp-pháp, không hợp-pháp

instead of - thay vì, thay vào đó...

interpreter /in-tə́:rprit-ər/ n thông-dịch-viên

judge /dʒʌ́dʒ/ n ông tòa, quan tòa, chánh-án, chủ tòa

lane /lein/ n đường, lối xe chạy (giữa hai lằn sơn trắng)

laws /lɔz/ n pl of law - luật, luật-lệ, luật-pháp

(driver's) license /láisəns/ n bằng lái xe

(parking) meters /mí:t-ərz/ n pl of meter - đồng-hồ tính tiền chỗ đậu xe

mistake /mi-stéik/ n lỗi, lỗi-lầm

obey /ou-bei/ v tuân-theo (luật-lệ); vâng lời (cha mẹ)

parking lane - đường, lối xe chạy nhưng cho phép đậu xe vào những giờ nhất-định

plead guilty - (luật) nhận có tội (trước tòa)

plead not guilty - phủ-nhận tội-trạng, biện-hộ là vô tội

record /rékɔrd/ n hồ-sơ, lý-lịch

(traffic) ticket /tíkit/ n giấy phạt (vì vi-phạm luật lưu-thông

Vocabulary (tiếp-theo)

traffic /træfjk/ n sự lưu-thông, sự đi lại của xe-cộ

Traffic Violations Bureau - Văn-phòng về Vi-phạm Lưu-thông

you're supposed to (turn from the far right lane) - đúng ra bạn phải (quẹo từ lối đi cặp sát bên tay phải)

Miscellaneous Translations

Trl (REVIEW EXERCISES)

Bạn hãy tập diễn các trường-hợp sau đây:

1. Học-viên A A là một cảnh-sát-viên. A chận B lại về việc vượt qua đèn đỏ. A nói cho B nghe là anh ta/cô ta đã làm gì sai, và đưa cho B tờ giấy phạt.

   Học-viên B B vừa mới vượt qua đèn đỏ. Đèn vàng đổi qua đèn đỏ trước khi anh ta qua khỏi ngã tư. B nghĩ rằng đèn vàng sẽ còn như vậy lâu hơn.

2. Học-viên A A là thư-ký trong Văn-phòng về Vi-phạm Lưu-thông. B tới văn-phòng này với tờ giấy phạt trong tay. A trả lời các câu hỏi của B.

   Học-viên B B đang nói chuyện với người thư-ký tại Văn-phòng về Vi-phạm Lưu-thông. B đang hỏi xem tờ giấy phạt bao nhiêu tiền, và nếu B có cần phải ra tòa hay không, và việc gì sẽ xảy ra nếu B nhận tội hoặc biện-hộ là mình vô tội trước tòa, v...v.

UNIT XXVI

GOING TO THE LIBRARY

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. sử-dụng thư-viện, mượn sách về nhà, và việc mượn sách so với việc mua sách.
2. nói chuyện với quản-thủ thư-viện về việc mượn sách, tìm được những quyển sách mà bạn muốn trong thư-mục bằng cạt.

Vocabulary/Phrases

author /ɔ́θər/ n tác-giả

autobody /ɔ́tou-bódi:/ n sự, ngành sửa dàn dồng xe hơi

auto mechanic /ɔ́tou mə-kǽnjk/ n thợ máy sửa xe hơi

borrow /bórou, bɔ́rou/ v vay, vay-mượn, mượn (tiền, sách,...)

call number /kɔl nʌ́mbər/ n danh-số (trong thư-mục)

card catalog /kard kǽtl-ɔg/ n thư-mục, danh-mục (dùng cạt)

check (a book) out /tʃék aut/ v mượn (một quyển sách) ra khỏi thư-viện hay phòng đọc sách

choose /tʃu:z/ v (pt chose, pp chosen) - chọn, chọn-lựa

fines /fainz/ n pl of fine - tiền phạt (vì mượn sách quá hạn)

front desk (= counter) - cái quầy (trong thư-viện)

the library has books on just about anything - thư-viện có hầu như tất cả các loại sách về mọi đề-tài

idea /ai-dí:ə/ n ý, ý-kiến, ý-tưởng

librarian /lai-bréəri:-ən/ n quản-thủ thư-viện

library /láibreri:/ n thư-viện, phòng đọc sách

library books - sách của thư-viện

listed under - (sách) được liệt-kê dưới (một đề-tài nào đó)

close /klouz/ v (thư-viện, cửa tiệm) đóng cửa

magazines /mæ̀gə-zí:nz/ n pl of magazine - tạp-chí (nói chung)

public library - thư-viện công-cộng

stacks of books /st ks/ n những đóng sách

State I.D. (card) (Identification) - thẻ căn-cước Tiểu-bang

stop by (= drop by) - ghé qua, ghé lại (một nơi nào đó)

subject /sʌ́bdʒjkt/ n đề-tài, môn học

That's a good idea. - Đó là ý-kiến hay

title /táitl/ n tựa, tên (của một quyển sách)

won't (= will not) - sẽ không

you mean...? - anh muốn nói là...?

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

Bạn hãy tập diễn trường-hợp sau dây. Nếu cần, bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn để mượn các tấm cạt dàm-thoại.

1. Học-viên A Bạn là (ông, bà) quản-thủ thư-viện. B tới gặp A để hỏi về việc mượn sách, tìm (một số) sách trong thư-mục, và trên kệ, v...v.

2. Bạn hãy đi tới thư-viện với giáo-sư của bạn. Bạn hãy hỏi người quản-thủ thư-viện những câu hỏi bạn đã thực-tập trong bài nầy.

UNIT XXVII

THE JOB INTERVIEW

PREVIEW

Trong chương nầy, bạn sẽ thực-tập:

1. bàn về việc chuẩn-bị cho một cuộc phỏng-vấn xin việc làm: làm bài tóm-tắt về kinh-nghiệm nghề-nghiệp cũng như trình-độ học-vấn, viết một lá thư giới-thiệu hàm-xúc (cover letter).
2. đi tới buổi phỏng-vấn xin việc làm.
3. trả lời những câu hỏi của người phỏng-vấn.

Vocabulary/Phrases

absent /ǽbsənt/ adj vắng-mặt, khiếm-diện

application /æ̀pli-kéiʃən/ n đơn xin việc làm

asset /ǽset/ n

assisted /ə̀-sístid/ v pt of assist - đã giúp đỡ, làm phụ-tá

at a glance - nhìn sơ qua, nhìn thoáng qua

attended (a school) /ə̀-téndid/ v pt of attend - đã theo học (trường gì đó, hay lớp huấn-luyện)

bus boy /bʌ́s bɔi/ n phụ bồi (trong nhà hàng, quán ăn)

business-like /bíznis laik/ adj giống như thương-mại

cousin /kʌ́zən/ n anh, chị, em họ

cover letter /kʌ́vər létər/ n thư giới-thiệu ngắn nhưng xúc-tích (đi thẳng vào những điểm chính và tốt về bạn)

diploma /di-plóumə/ n văn-bằng, bằng cấp (Trung-Học)

directions /di-rékʃənz, dai-/ n pl of direction - những lời chỉ-dẫn

dishwasher /díʃwɔ̀ʃər,-wɔ́ʃər/ n người rửa chén (trong nhà hàng); máy rửa chén dĩa

education /èdʒu-kéiʃən/ n giáo-dục; học-vấn (của một người)

employer /èm-plɔ́iər, im-/ n chủ; người thuê hay mướn người khác làm việc cho mình

employment history - (kê-khai) quá-trình làm việc, nghề-nghiệp

feeling /fí:liŋ/ n sự cảm thấy, cảm được; cảm-giác

headliners /héd-lainərz/ n pl of headliner - những phần, những miếng lót bên trong mui xe

highly recommended /háili: rékə-méndid/ adj được giới-thiệu thật tốt, nhiều hảo-ý

I recommend - Tôi xin giới-thiệu (với hảo-ý)

(send, pay) in advance /in ədvæns/ adv (gởi, trả tiền) trước

include /in-klu:d/ v kèm theo, đính kèm theo

interiors /in-tíəri:-ərz/ n pl of interior - những phần bên trong (của xe như: nệm, ghế,....)

Vocabulary (tiếp-theo)

jeep /dʒí:p/ n xe jíp

maintenance /méintə-nəns/ n sự bảo-trì (xe-cộ, nhà cửa)

math (= mathematics) /mæθ/ n toán, toán-học

military /mílə-téri:/ adj thuộc về quân-đội

motor pool /móutər pu:l/ n công-quản quân-xa

ought to (= should) - phải (làm cái gì đó)

paint booth /peint bu:θ/ n nhà, phòng để sơn (xe hơi)

panels /pǽnəlz/ n pl of panel - những phần của thân xe như vè xe, cửa xe, nắp thùng xe,...

priming /práimiŋ/ gerund việc sơn lót

recommend /rèkə-mend/ v giới-thiệu tốt hoặc với hảo-ý (thường là giới-thiệu ai để xin việc làm, học-bổng,...)

refinishing /rì-fìniʃiŋ/ n công-việc sơn lớp sơn cuối cùng và chà bóng nếu cần

removal /rì-mú:vəl/ n sự, việc chùi, tẩy (rỉ, sét, sơn cũ,...)

résumé /rézu-mei/ n sơ-lược tiểu-sử về nghề-nghiệp

rugs /rʌgz/ n pl of rug - các tấm thảm

sample /sǽmpəl/ n mẫu; vật làm mẫu, làm kiểu

satisfaction /sæ̀tis-fǽkʃən/ n sự hài lòng, thỏa-mãn

science /sáiəns/ n khoa-học

spray gun /sprèi gʌn/ n

take a look - nhìn xem, nhìn thử xem

technical /téknì-kəl/ adj tuộc về kỹ-thuật

To whom it may concern: - kính-gởi đến giới-chức thẩm-quyền

trainee /trèini:/ n người thụ-huấn, khóa-sinh

trucks /trʌks/ n pl of truck - các chiếc xe hàng, xe lớn

Tues (= Tuesday) /t(j)uz-di:, -dei/ n ngày thứ ba (trong tuần)

type /taip/ v đánh máy chữ

useful /jú:sfəl/ adj hữu-ích, hữu-dụng, có lợi, có ích

Vocabulary (tiếp-theo)

uses /jú:zjs/ n pl of use - những cách dùng, cách sử-dụng
vehicle /ví:hi-kəl/ n xe-cộ (nói chung)
vocational /vòu-kéiʃən-əl/ adj thuộc về nghề-nghiệp
Wed. (= Wednesday) /wénzdi:,-dei/ n ngày thứ tư (trong tuần)
welding torch /wéldiŋ tórtʃ/ n mỏ hàn

Miscellaneous Translations

Tr1 (REVIEW EXERCISES)

Bạn hãy tập diễn các trường-hợp sau đây:

1. Giáo-sư của bạn sẽ là người phỏng-vấn. Bạn là ứng-viên. Bạn hãy nói giáo-sư của bạn một số câu hỏi.

   a. Ông có trả tiền bảo-hiểm sức-khỏe cho nhân-viên không?

   b. Ông có khách-hàng người Đại-Hàn/Nhật-Bản/Việt-Nam/Phi-Luật-Tân không? Tôi có thể nói được tiếng Việt.

   c. Ông có bao nhiêu thợ chánh?

   d. Khoảng chừng bao lâu nhân-viên mới được lên lương (hay thăng cấp) một lần?

   e. Ông có bao nhiêu nhân-công tập-nghề?

2. Học-viên A là người phỏng-vấn. Học-viên B là ứng-viên (xin việc làm).

   Những Câu-Hỏi của Học-Viên A

   1. Bạn đã từng làm loại công-việc gì trong nghề sửa đồng xe trước đây?

   2. Bạn thích làm việc với kim-loại như thế nào?

   3. Bạn có thấy khó-chịu khi làm việc với chất Bondô và sơn không?

5. Bạn hy-vọng (hay mong) là sẽ làm việc với giá lương khoảng bao nhiêu?

6. Bạn có bao giờ nghĩ đến việc thiết-lập (hay mở ra) một chỗ sửa đồng xe riêng của bạn không?

Những Câu Trả-Lời của Học-Viên B

Những câu trả-lời nầy tùy-thuộc vào học-viên B.